BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 36/2011/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2011*

THÔNG TƯ
Về việc ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 7 năm 2001;

Căn cứ Thông tư số 38/2010/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này:

1. Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam, Phụ lục 1 kèm theo gồm:

a) Thuốc sử dụng trong Nông nghiệp:

- Thuốc trừ sâu: 542 hoạt chất với 1361 tên thương phẩm
- Thuốc trừ bệnh: 374 hoạt chất với 937 tên thương phẩm.
- Thuốc trừ cỏ: 169 hoạt chất với 517 tên thương phẩm.
- Thuốc trừ chuột: 10 hoạt chất với 17 tên thương phẩm.
- Thuốc điều hòa sinh trưởng: 48 hoạt chất với 126 tên thương phẩm.
- Chất dẫn dụ côn trùng: 8 hoạt chất với 9 tên thương phẩm.

- Thuốc trừ ốc: 20 hoạt chất với 105 tên thương phẩm.

- Chất hỗ trợ (chất trải): 5 hoạt chất với 6 tên thương phẩm

b) Thuốc trừ mối: 10 hoạt chất với 12 tên thương phẩm

c) Thuốc bảo quản lâm sản: 5 hoạt chất với 7 tên thương phẩm

d) Thuốc khử trùng kho: 5 hoạt chất với 5 tên thương phẩm

e) Thuốc sử dụng cho sân golf:

- Thuốc trừ sâu: 1 hoạt chất với 1 tên thương phẩm

- Thuốc trừ bệnh: 3 hoạt chất với 3 tên thương phẩm.

- Thuốc trừ cỏ: 1 hoạt chất với 1 tên thương phẩm.

- Thuốc điều hòa sinh trưởng: 1 hoạt chất với 1 tên thương phẩm

2. Danh mục thuốc bảo vệ thực vật hạn chế sử dụng ở Việt Nam, Phụ lục 2 kèm theo gồm:

a) Thuốc sử dụng trong Nông nghiệp

- Thuốc trừ sâu: 5 hoạt chất với 10 tên thương phẩm

- Thuốc trừ chuột: 1 hoạt chất với 3 tên thương phẩm

b) Thuốc trừ mối: 2 hoạt chất với 2 tên thương phẩm

c) Thuốc bảo quản lâm sản: 5 hoạt chất với 5 tên thương phẩm

d) Thuốc khử trùng kho: 3 hoạt chất với 9 tên thương phẩm

3. Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng ở Việt Nam, Phụ lục 3 kèm theo gồm:

a) Thuốc trừ sâu, thuốc bảo quản lâm sản: 21 hoạt chất

b) Thuốc trừ bệnh: 6 hoạt chất

c) Thuốc trừ chuột: 1 hoạt chất

d) Thuốc trừ cỏ: 1 hoạt chất

Điều 2. Việc xuất khẩu, nhập khẩu các loại thuốc bảo vệ thực vật theo Thông tư này được thực hiện theo Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

Điều 3. Cục Bảo vệ thực vật chịu trách nhiệm hướng dẫn sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật hạn chế sử dụng ở Việt Nam.

Điều 4. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký. Thay thế các Thông tư số 10/2011/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 3 năm 2011, số 46/2010/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 7 năm 2010, số 24/2010/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 4 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 5. Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng

Phụ lục 1

DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2011/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
I. THUỐC SỬ DỤNG TRONG NÔNG NGHIỆP:					
1. Thuốc trừ sâu:					
1	3808.10	Abamectin	Ababetter 1.8EC, 3.6EC, 5EC	**1.8EC:** sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam; nhện đỏ/chè **3.6EC:** nhện đỏ/quýt, bọ trĩ/dưa hấu, rầy bông/xoài; sâu cuốn lá/lúa **5EC:** nhện đỏ/quýt; sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
			Abafax 1.8EC, 3.6EC	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; bọ cánh tơ/chè	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Abagro 1.8EC, 4.0EC	**1.8EC:** dòi đục lá/cà chua, sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cây có múi **4.0EC:** sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cây có múi; sâu xanh/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa/cà chua; bọ trĩ/chè; sâu tơ/cải bắp	Asiagro Pacific Ltd
			Abakill 1.8EC, 3.6EC, 10WP	**1.8EC:** rầy nâu, bọ trĩ, sâu cuốn lá, bọ xít hôi/lúa; bọ trĩ/xoài	Công ty TNHH 1TV DV

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				3.6EC: rầy nâu, bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ/xoài; sâu vẽ bùa/cam **10WP:** sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam	PTNN Đồng Tháp
			Abamine 1.8EC, 3.6EC, 5WG, 5.4EC	**1.8EC:** sâu xanh/bắp cải, dòi đục lá/cà chua, sâu vẽ bùa/cam **3.6EC:** sâu tơ/bắp cải, nhện đỏ/cam, sâu xanh/đậu tương, bọ trĩ/dưa hấu **5WG:** sâu tơ/bắp cải; nhện gié/lúa **5.4EC:** sâu cuốn lá /lúa; sâu đục quả/đậu tương	Công ty CP Thanh Điền
			Aba-navi 5.5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
			Abapro 1.8EC, 5.8EC	**1.8EC:** bọ trĩ/chè, nhện đỏ/cây có múi, sâu tơ/bắp cải **5.8EC**: rầy xanh/chè, sâu cuốn lá/lúa	Sundat (S) Pte Ltd
			Abasuper 1.8EC, 3.6EC, 5.55EC	**1.8EC, 3.6EC, 5.55EC:** sâu đục thân, rầy nâu, bọ xít, bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; rệp muội/đậu tương; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; rầy bông, sâu ăn bông/xoài **5.55EC:** nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè	Công ty TNHH Phú Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Aba thai 1.8EC, 3.6EC, 5.4EC	**1.8EC:** bọ trĩ/xoài, sâu cuốn lá/lúa **3.6EC:** nhện/cam; bọ trĩ/xoài; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **5.4EC:** sâu vẽ bùa/cam, nhện/xoài; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
			Abatimec 1.8EC, 3.6EC, 5.4EC	**1.8EC:** sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá/lúa; sâu vẽ bùa/cam; sâu xanh da láng/đậu tương **3.6EC:** bọ trĩ/dưa hấu; nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam **5.4EC:** sâu cuốn lá/lúa, dòi đục lá/cà chua; sâu đục quả/đậu tương	Công ty CP Đồng Xanh
			Abatin 1.8EC, 5.4EC	**1.8EC:** sâu xanh da láng/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; dòi đục lá/cà chua; sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu xanh/dưa chuột; sâu vẽ bùa/cam **5.4EC:** sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh ăn lá/dưa chuột; dòi đục lá/cà chua; sâu tơ/bắp cải	Map Pacific PTE Ltd
			Abatox 1.8EC, 3.6EC	**1.8EC:** bọ xít, bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải;	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				dòi đục lá/cà chua; rệp muội/đậu tương; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè **3.6EC:** bọ xít, bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; rệp muội/đậu tương; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; nhện đỏ, rầy xanh/chè	
			Abavec super 1.8EC, 3.6EC, 5.5EC, 7.5EC	**1.8EC:** sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu phao, nhện gié, rầy nâu, bọ xít/lúa; dòi đục lá/cà chua; rầy bông/xoài; rệp/đậu tương **3.6EC:** sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié, bọ xít/lúa; rệp/đậu tương; rầy bông/xoài; dòi đục lá/cà chua **5.5EC:** rầy nâu, bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; rầy bông/xoài **7.5EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Abekal 3.6EC, 5.0EC	**3.6EC:** sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **5.0EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Phương Đông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Abvertin 3.6EC	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu khoang/lạc; sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Aceny 1.8EC, 3.6EC, 4.2EC, 5.5EC	**1.8EC:** bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; nhện đỏ/cam; bọ trĩ/dưa hấu **3.6EC:** sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu/lúa; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam **4.2EC, 5.5EC:** sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Acimetin 1.8EC, 3.6EC, 5EC, 5.6EC, 6.5EC, 8EC	**1.8EC:** sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải, bọ trĩ/dưa hấu **3.6EC:** bọ trĩ, nhện gié/lúa, rệp muội/cam, rầy bông/xoài **5EC:** rầy nâu/lúa, bọ xít muỗi/chè **5.6EC, 8EC:**: nhện gié, sâu cuốn lá/lúa **6.5EC:** nhện đỏ/vải	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Agbamex 1.8EC, 3.6EC, 5EC, 6.5EC	**1.8EC:** sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải, bọ trĩ/chè **3.6EC, 5EC:** sâu tơ, sâu xanh/rau họ thập tự; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ trĩ/lúa **6.5EC:** sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Agromectin 1.8EC, 5.0WG, 6.0EC	**1.8EC:** nhện gié/lúa, sâu xanh bướm trắng/bắp cải, sâu tơ/súp lơ, bọ nhảy/cải thảo, sâu xanh/cải xanh, bọ trĩ/nho, nhện đỏ/cam, sâu xanh da láng/hành **5.0WG, 6.0EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Bắc
			Agrovertin 50EC	Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
			Akka 1.8EC, 3.6EC, 5.5EC, 22.2WP	**1.8EC, 3.6EC:** sâu xanh/cà chua; nhện gié, sâu cuốn lá nhỏ/lúa; sâu tơ/cải bắp; bọ trĩ/dưa hấu **5.5EC:** sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu **22.2WP:** sâu tơ/bắp cải; rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu	Jiangsu Fengdeng Pesticide Co., Ltd.
			Alfatin 1.8EC, 6.5EC	**1.8EC:** sâu tơ/bắp cải **6.5EC:** sâu đục quả/đậu tương, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Alibaba 1.8EC, 3.6EC, 4.5EC, 6.0EC	**1.8EC, 6.0EC:** sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu khoang/lạc	Công ty TNHH TM Thái Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				3.6EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu khoang/lạc **4.5EC:** bọ trĩ, sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/lúa	
			Amazin's 3.6EC, 5.5EC	**3.6EC:** sâu cuốn lá/lúa **5.5EC:** rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Amectinaic 18EC, 36EC, 45EC	Rầy nâu, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
			AMETINannon g 1.8EC, 3.6EC, 5.5EC, 5.55EC, 10WP, 18WP	**1.8EC, 3.6EC:** sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá nhỏ, nhện gié, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu **5.5EC:** nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/cải bắp; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu **5.55EC, 10WP, 18WP:** rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao, sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua, đậu tương; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH An Nông
			Anb40 Super 1.8EC, 3.6EC, 6.0EC, 18WP,	**1.8EC, 3.6EC:** sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH MTV Gold Ocean

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			22.2WP	**6.0EC, 18WP, 22.2WP:** sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao, sâu phao sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh, sâu xanh da láng/đậu tương; nhện đỏ/chè	
			Andomec 1.8EC, 3.6EC, 5EC, 5WP	**1.8EC:** sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu xanh/rau cải xanh; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ/cam; sâu đục ngọn/điều **3.6EC:** sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa **5EC:** sâu đục bẹ/lúa, sâu tơ/bắp cải, rầy bông/xoài **5WP:** sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh da láng/ rau cải, rệp sáp/cà phê	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Aremec 18EC, 36EC, 45EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu đục quả/đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; dòi đục lá/đậu tương; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; sâu xanh da láng, sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/vải; rệp, sâu	Cali - Parimex Inc.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				khoang/thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/ bông vải; bọ trĩ/điều	
			Azimex 20EC, 40EC	**20EC, 40EC:** sâu cuốn lá nhỏ, nhện gié, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/rau cải, bắp cải; ruồi/lá cải bó xôi; sâu xanh da láng/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam; nhện đỏ, bọ trĩ/nho; nhện đỏ/nhãn; bọ xít muỗi/điều, chè; rệp sáp, nhện đỏ/cà phê **40EC:** sâu khoang, sâu xanh/lạc	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
			B40 Super 2.0EC, 3.6EC, 5.5EC	**2.0EC, 3.6EC**: sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu phao/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; sâu xanh/đậu xanh; nhện đỏ/cam **5.5EC**: sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; sâu xanh/đậu xanh; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Bamectin 1.8EC, 5.55EC, 22.2WG	**1.8EC:** sâu đục thân, cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng/súp lơ; sâu xanh/cải xanh; sâu xanh, ruồi hại lá/cà chua; sâu vẽ bùa/cam, quýt; sâu ăn lá/chôm chôm, sầu riêng	Công ty TNHH TM - SX Phước Hưng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				5.55EC, 22.2WG: sâu tơ, sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy/bắp cải; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu vẽ bùa/cam; sâu ăn lá/chôm chôm, sầu riêng	
			Binhtox 1.8EC, 3.8EC	**1.8EC:** sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng/rau cải; dòi đục lá/cà chua; sâu vẽ bùa/cam; sâu xanh/lạc, thuốc lá, bông vải **3.8EC:** nhện đỏ/cam; sâu đục quả/đậu tương; bọ trĩ/dưa hấu; rầy/bông xoài; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Bailing International Co., Ltd
			Brightin 1.0EC, 1.8EC, 4.0EC	**1.0EC:** sâu cuốn lá/lúa **1.8EC:** sâu tơ/bắp cải, sâu vẽ bùa/cây có múi **4.0EC:** sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; sâu xanh da láng, sâu đục quả/đậu tương; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
			Bm Abamatex 1.8EC	Sâu cuốn lá/lúa	Behn Meyer Agcare LLP
			Bnongduyen 2.0EC, 4.0EC	Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; nhện đỏ/cam; bọ trĩ/dưa hấu; sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Nông Duyên

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Boama 2.0EC	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH MTV Trí Văn Nông
			BP Dy Gan 1.8EC, 3.6EC, 5.4EC	**1.8EC:** sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng, sâu khoang/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài **3.6EC, 5.4EC:** sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu xanh/lạc; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng, sâu khoang/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Côngty TNHH TM Bình Phương
			Carbamec 50EC, 50WP, 75EC, 100EC, 100WP, 150WP	Bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
			Car pro 1.8EC, 3.6EC, 5.4EC	**1.8EC:** sâu xanh da láng/đậu tương; nhện gié/lúa; bọ trĩ/dưa hấu **3.6EC:** sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/cải xanh; dòi đuc lá/cà chua **5.4EC:** sâu cuốn lá/lúa; sâu đục quả/đậu tương; nhện đỏ/cam	Công ty CP Đồng Xanh

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Catcher 2EC	Nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; dòi đục lá/rau bó xôi	Sinon Corporation - Taiwan
			Catex 1.8EC, 3.6EC	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/cải xanh; sâu xanh da láng/hành; bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; nhện lông nhung/vải; sâu xanh/đậu xanh; sâu cuốn lá nhỏ, nhện gié, sâu đục bẹ, bọ trĩ/lúa; sâu vẽ bùa, bọ trĩ, nhện đỏ/cam, quýt; bọ trĩ/dưa chuột; sâu đục quả/xoài	Công ty CP Nicotex
			Chitin 2EC, 3.6EC	**2EC:** sâu cuốn lá/lúa **3.6EC**: nhện đỏ/chè, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Kim Sơn Nông
			Đầu trâu Merci 1.8EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Bình Điền MeKong
			Dibamec 1.8EC, 3.6EC, 5WG	Sâu đục cành/điều; rệp sáp/cà phê; sâu khoang, sâu xanh/thuốc lá; nhện đỏ, rầy xanh/chè; rầy bông/xoài; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, rầy chổng cánh/cam; bọ xít/vải, nhãn; bọ trĩ/dưa hấu; sâu tơ, sâu xanh, sâu xám/bắp cải; sâu xanh, sâu xanh da láng/cải xanh; dòi đục lá, sâu vẽ bùa/cà chua; bọ xít, bọ trĩ, nhện gié, sâu keo, sâu cuốn lá/lúa; rệp, rệp muội, sâu khoang/ đậu tương	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			DT Aba 50EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
			Fanty 2EC, 3.6EC, 4.2EC, 5.0EC, 5.6EC, 6.2EC	**2EC:** sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; rầy chổng cánh, nhện đỏ/cam **3.6EC:** sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu **4.2EC:** sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè **5.0EC:** sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục thân, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; nhện đỏ, rầy chổng cánh/cam **5.6EC, 6.2EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Haihamec 1.8EC, 3.6EC	Bọ trĩ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ/cam; rệp sáp/hồ tiêu; bọ trĩ/điều	Công ty TNHH SX TM Hải Hằng
			Hifi 1.8EC, 3.6EC, 5.4EC	**1.8EC:** sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa **3.6EC, 5.4EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM ACP

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Honest 1.8EC, 54EC	**1.8EC:** bọ trĩ/dưa hấu, sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa **54EC:** sâu khoang/lạc, rầy nâu/lúa	Công ty CP Hốc Môn
			Javitin 18EC, 36EC, 100WP	**18EC:** sâu cuốn lá, nhện gié, bọ xít, sâu phao/lúa; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; rầy xanh, nhện đỏ/chè; dòi đục lá/cà chua; rệp sáp/cà phê **36EC:** sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa; nhện lông nhung/vải; sâu đục quả/xoài; bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/chè **100WP:** sâu xanh da láng/đậu tương; sâu khoang/lạc; bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; sâu đục quả/vải; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Jianontin 2EC, 3.6EC	Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; nhện đỏ/cam	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Longphaba 1.8EC, 3.6EC, 5EC	**1.8EC, 3.6EC:** sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa **5EC:** rầy nâu/lúa; nhện đỏ/cam; bọ trĩ/dưa hấu; rầy bông/xoài	Công ty TNHH MTV Lucky
			Mahal 3.6EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV GNC

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Melia 0.2EC, 3.6EC, 4.2EC, 4.5EC, 5WP, 5.5WP	**0.2EC:** sâu cuốn lá/lúa; rầy xanh/chè; sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải; sâu vẽ bùa/bưởi **3.6EC, 4.2EC, 5WP:** sâu cuốn lá/lúa; rầy xanh/chè; sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải **4.5EC, 5.5WP:** sâu cuốn lá, rầy xanh/lúa; rầy xanh, nhện đỏ/chè; bọ nhảy, sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Miktin 3.6EC	Bọ xít muỗi, rầy xanh, bọ trĩ, nhện đỏ/chè; nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ/lúa; bọ xít, sâu đục quả/vải; sâu xanh da láng/đậu tương; sâu xanh/cà chua; sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam; sâu tơ, rệp, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rầy bông/xoài	Công ty CP TM BVTV Minh Khai
			Nafat 3.6EC, 5.0EC	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam
			Nas 36EC, 60EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
			Newsodant 2EC, 4EC, 4.5EC, 5EC, 5.5EC, 6EC, 8EC	**2EC, 4EC, 4.5EC:** sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu tơ/bắp cải **5EC, 5.5EC, 6EC, 8EC:** sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; nhện đỏ, bọ trĩ/cam	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Nimbus 1.8EC, 6.0EC	**1.8EC:** sâu khoang/lạc; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, sâu cuốn lá nhỏ/lúa; sâu đục quả/đậu tương; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; sâu vẽ bùa, ruồi đục quả/cam; sâu đục quả/vải **6.0EC:** bọ trĩ, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/lạc; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; sâu đục quả/vải; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH Vật tư BVTV Phương Mai
			Nockout 1.8EC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Novimec 1.8EC, 3.6EC, 7.2EC	**1.8EC:** sâu cuốn lá, đục bẹ, rầy nâu, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/bắp cải; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy bông, bọ trĩ/xoài; bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/chè **3.6EC:** sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ/cam **7.2EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông Việt
			Nouvo 3.6EC	Bọ cánh tơ/chè, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược HAI

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			NP Pheta 2.0EC, 2.2EC, 3.6EC, 4.2EC, 5.0EC, 6.0EC, 6.6EC	**2.0EC, 2.2EC, 3.6EC, 4.2EC, 5.0EC:** sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh/lạc, thuốc lá; dòi đục lá/cà chua; rầy bông/xoài; nhện đỏ, vẽ bùa/cam **6.0EC, 6.6EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP BVTV Điền Thạnh
			Oxatin 1.8EC, 3.6EC, 6.5EC	**1.8EC:** sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ/bắp cải **3.6EC:** sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; bọ cánh tơ/chè **6.5EC:** sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ/cam	Công ty TNHH Sơn Thành
			Parma 3.6EC, 5.4EC, 7.5EC	**3.6EC, 5.4EC:** sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié, bọ trĩ/lúa **7.5EC:** bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty THHH TM An Thịnh Phát
			Phi ưng 4.0EC	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh
			Phumai 1.8EC, 3.6EC, 5.4EC	Sâu vẽ bùa/cam; nhện đỏ/chè; sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; bọ cánh tơ/chè; sâu đục quả/vải	Công ty CP XNK Phương Mai

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Plutel 0.9EC, 1.8EC, 3.6EC, 5EC	**0.9EC:** sâu tơ/bắp cải; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; sâu xanh, sâu khoang, rệp muội/bắp cải; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam **1.8EC, 3.6EC:** sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ, nhện gié/lúa; bọ xít/vải; rệp sáp/cà phê; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ/cam; sâu tơ, sâu xanh, rệp muội, sâu khoang/bắp cải; sâu khoang/lạc; bọ xít muỗi/điều; rệp muội/na, nhãn; rầy/xoài; sâu đo, sâu xanh/hoa hồng; bọ trĩ/dưa hấu, nho; sâu xanh/cà chua **5EC:** rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; sâu tơ, sâu khoang, sâu xanh, rệp muội/bắp cải; rệp sáp/cà phê; sâu khoang/lạc; bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục thân/lúa; bọ xít muỗi/điều; bọ xít/vải thiều; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy/xoài; rệp muội/nhãn; bọ trĩ/dưa hấu, dưa chuột, nho; sâu xanh/cà chua	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)
			Queson 0.9EC, 1.8EC, 3.6EC, 5.0EC	Sâu tơ, sâu xanh/cải xanh; rệp sáp/cà phê; rệp sáp, rầy chổng cánh, nhện đỏ/vải, nhãn, cam, xoài; bọ trĩ, nhện đỏ/chè; bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH TM & SX Gia Phúc

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Reasgant 1.8EC, 2WG, 3.6EC, 5EC, 5WG	**1.8EC, 3.6EC:** sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/bắp cải; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; bọ xít, sâu đo, rệp muội/vải, nhãn, na, hồng; rệp muội, nhện, sâu ăn lá/điều; nhện đỏ, sâu xanh/hoa hồng; rệp sáp/cà phê; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu, nho; rầy/xoài; sâu khoang lạc; nhện đỏ/sắn dây; sâu ăn lá, rầy, rệp muội/hồ tiêu; sâu róm/thông **2WG, 5WG:** sâu xanh, sâu khoang, sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ/cam; bọ xít/vải, nhãn; bọ cánh tơ/chè; bọ xít muỗi/điều; sâu đục thân, nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; sâu róm/thông; bọ trĩ/dưa chuột **5EC:** rệp sáp/cà phê; sâu khoang/lạc; bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục thân/lúa; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu xanh, sâu tơ, rệp muội, sâu khoang/bắp cải; bọ xít muỗi, sâu ăn lá/điều; bọ xít/vải thiều; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy/xoài; rệp muội/nhãn; bọ trĩ/dưa hấu, nho; sâu xanh/cà chua; nhện đỏ/sắn dây; sâu róm/thông	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Redsuper 4.5ME, 5WG, 20WDG, 30EC, 39EC, 60EC	**4.5ME:** bọ trĩ/lúa **5WG, 20WDG:** sâu cuốn lá/lúa **30EC, 39EC:** sâu đục bẹ/lúa **60EC:** sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Nông dược Việt Hà
			Sauaba 3.6EC	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Sau tiu 1.8EC, 3.6EC	Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/bắp cải; dưa hấu/bọ trĩ	Công ty CP TST Cần Thơ
			Shertin 1.8EC, 3.6EC, 5.0EC	**1.8EC:** sâu tơ/bắp cải **3.6EC, 5.0EC**: sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié, sâu phao đục bẹ, rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa; sâu tơ, sâu xanh, sâu xám bọ nhảy, sâu khoang/bắp cải; bọ trĩ/nho, dưa hấu; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rệp muội/cam, vải; nhện lông nhung/vải	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
			Sieusher 1.8EC, 3.6EC, 4.4EC, 6.0EC	**1.8EC, 3.6EC:** bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; nhện đỏ/cam; sâu tơ/bắp cải **4.4EC, 6.0EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Silsau 1.8EC, 3.6EC, 4EC,	**1.8EC, 3.6EC:** sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh	Công ty TNHH ADC

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			4.3EC, 4.5EC, 4.7EC, 5EC, 5.3EC, 5.5EC, 6EC, 8EC, 10WP	da láng/bắp cải; sâu xanh da láng/lạc, đậu tương, đậu xanh; bọ trĩ/dưa hấu, dưa chuột; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, bọ trĩ/cà chua, ớt, cây có múi **4EC, 4.5EC, 5EC, 5.5EC, 6EC, 8EC:** sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh da láng/lạc **4.3EC, 4.7EC, 5.3EC:** sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu tơ/bắp cải **10WP:** nhện đỏ, bọ cánh tơ, rầy xanh/chè; sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/bắp cải; sâu xanh da láng/lạc, đậu tương, đậu xanh; bọ trĩ/dưa hấu, dưa chuột; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, bọ trĩ/cà chua, ớt, cây có múi	
			Sittomectin 3.6EC, 5.0EC	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; dòi đục lá/cà chua; sâu xanh/bắp cải; sâu tơ/cải xanh; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty TNHH Sitto Việt Nam
			Tập Kỳ 1.8EC	Sâu tơ/bắp cải	Viện Di truyền Nông nghiệp
			Tigibamec 6.0EC	Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Tiger five 5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH P-H
			Tikabamec 1.8EC, 3.6EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu khoang/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, rệp, bọ nhảy/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, rầy chổng cánh/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP XNK Thọ Khang
			Tineromec 1.8EC, 3.6EC, 4.2EC	**1.8EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng, rệp/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; sâu khoang/đậu tương; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; rầy bông/xoài; bọ trĩ/điều **3.6EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, rệp/bắp cải; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; rầy bông/xoài; bọ trĩ/điều **4.2EC:** bọ trĩ/lúa, rầy bông/xoài	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Tungatin 1.8EC, 3.6EC, 10EC	**1.8EC:** bọ trĩ, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu phao, bọ xít dài, sâu cuốn lá nhỏ/lúa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; sâu tơ, sâu xanh	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				bướm trắng/bắp cải; sâu xanh da láng, sâu đục quả/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa, ruồi đục quả/cam **3.6EC:** sâu cuốn lá nhỏ, bọ xít hôi, bọ trĩ, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu phao, sâu đục thân/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cải xanh; sâu xanh, dòi đục lá cà chua; nhện đỏ/dưa chuột; bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh da láng đậu xanh; sâu đục quả đậu tương; sâu vẽ bùa/cây có múi; rầy bông xoài; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; rệp sáp, mọt đục cành/cà phê; rệp sáp/hồ tiêu; bọ trĩ, sâu đục thân điều **10EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu khoang/khoai lang; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng/cải xanh; sâu xanh, sâu xanh da láng/cà chua, đậu xanh; bọ trĩ, bọ xít, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá, sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; bọ xít, sâu cuốn lá/vải; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; sâu đục bông, rầy bông/xoài; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông vải; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; rệp sáp/cà phê, hồ tiêu; bọ xít muỗi/điều	

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Vertimec 1.8EC, 084SC	**1.8EC:** dòi đục lá/cà chua, sâu tơ/bắp cải **084SC:** sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Syngenta Vietnam Ltd
			Vibamec 1.8EC, 3.6EC, 5.55EC	**1.8EC:** dòi đục lá/cà chua; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; bọ trĩ /dưa hấu; sâu xanh/đậu tương; sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam **3.6EC:** sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ/dưa hấu **5.55EC:** bọ trĩ/dưa hấu, nho; nhện đỏ, bọ trĩ, rầy xanh/chè; sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Voi thai 2EC, 2.6EC, 3.6EC, 4EC, 4.7EC, 5.5EC, 5.8EC, 6.2EC, 25WP	**2EC, 3.6EC, 4EC, 5.5EC:** sâu cuốn lá, nhện gié/lúa **2.6EC, 4.7EC, 25WP:** sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; sâu xanh/lạc, thuốc lá; dòi đục lá/cà chua; rầy bông/xoài; bọ trĩ/dưa hấu **5.8EC:** nhện đỏ/cam; dòi đục lá/cà chua; sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa **6.2EC:** sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; sâu xanh bướm trắng/bắp cải	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Voiduc 42EC, 58EC	Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
			Waba 1.8EC, 3.6EC, 5.55EC, 10WP, 18WP	**1.8EC, 3.6EC:** sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu **5.55EC, 10WP, 18WP:** rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao, sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua, đậu tương; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH US.Chemical
			Yomikendo 20WG, 38EC, 5.5ME	**20WG, 5.5ME:** Sâu cuốn lá/lúa **38EC:** Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
2	3808.10	Abamectin 1% + Acetamiprid 3%	Acelant 4EC	Rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; rệp, bọ trĩ/bông; rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
3	3808.10	Abamectin 20g/l + Acetamiprid 230g/l	Newtoc 250EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
4	3808.10	Abamectin 17.5g/l (35g/l), (48.5g/l), (7g/l), (25g/l), (36g/l) +	Shepatin 18EC, 36EC, 50EC, 50EC, 75EC, 90EC	**18EC, 36EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu đục quả/đậu đũa;	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
		Alpha-cypermethrin 0.5g/l (1g/l), (1.5g/l), (43g/l), (50g/l) (54g/l)		sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/vải; sâu khoang, rệp/thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông vải; bọ trĩ/điều **50EC (48.5 g/l + 1.5g/l):** sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/đậu xanh **50EC (7g/l + 43g/l):** bọ trĩ, bọ xít, sâu cuốn lá, **75EC:** sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ/lúa **90EC:** sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ/lúa; sâu xanh/đậu xanh	
5	3808.10	Abamectin 18 g/l + Alpha-cypermethrin 32g/l	Siutox 50EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
6	3808.10	Abamectin 18g/l (36g/l) + Alpha-cypermethrin 100g/l (100g/l)	B thai 118EC, 136EC	**118EC:** sâu cuốn lá/lúa **136EC:** nhện gié, sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
7	3808.10	Abamectin 25g/l + Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 475g/l	Fultoc super 550EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
			Sacophos 550EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
8	3808.10	Abamectin 3.5g/l (36g/l) + 0.1g/l (1g/l) Azadirachtin	Mectinsuper 3.6EC, 37EC	Sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải; sâu vẽ bùa/bưởi; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
9	3808.10	Abamectin 3.5g/l (7g/l), (10g/l) + Azadirachtin 11.5g/l (18g/l), (26g/l)	Fimex 15EC, 25EC, 36EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài; sâu khoang/đậu tương	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
10	3808.10	Abamectin 0.5% + Azadirachtin 0.3%	Azaba 0.8EC	Sâu tơ/bắp cải; sâu đục quả/đậu trạch, vải; nhện đỏ, sâu ăn lá, sâu vẽ bùa/cam; sâu xanh/thuốc lá; nhện đỏ, rầy xanh/chè; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Nông Sinh
11	3808.10	Abamectin 35g/l (54g/l) + 1g/l (1g/l) Azadirachtin	Agassi 36EC, 55EC	**36EC:** sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; nhện đỏ, rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; sâu tơ/cải xanh; bọ xít, sâu đục quả/vải; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; bọ trĩ/dưa chuột; sâu đục quả/đậu đũa **55EC:** bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/chè; sâu xanh da láng/lạc; sâu tơ/bắp cải; nhện lông nhung, sâu đục gân lá/vải; sâu đục quả/xoài; bọ trĩ/nho; nhện đỏ/dưa hấu	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
12	3808.10	Abamectin 35.8g/l (41.8g/l), (49.8g/l), 69g/kg) + Azadirachtin 0.2g/l (0.2g/l, (0.2g/l), (1g/kg)	Goldmectin 36EC, 42EC, 50EC, 70SG	**36EC, 42EC, 50EC:** sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; rệp/ngô; sâu khoang/thuốc lá; sâu vẽ bùa/cam; bọ cánh tơ/chè; bọ trĩ/điều; rệp sáp/hồ tiêu **70SG:** sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
13	3808.10	Abamectin 37 g/l + Azadirachtin 3 g/l	Vinup 40EC	Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/súp lơ; sâu xanh/cà chua; bọ cánh	Công ty TNHH US.Chemical

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				tơ, rầy xanh/chè; rệp đào/thuốc lá; nhện đỏ/cam; sâu xanh da láng/đậu tương	
14	3808.10	Abamectin 6 g/l + Azadirachtin 1 g/l + Emamectin benzoate 5g/l	Elincol 12ME	Sâu cuốn lá/lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; nhện đỏ/cam; sâu tơ/bắp cải	Công ty CP ENASA Việt Nam
15	3808.10	Abamectin 0.1% (1.7%), (3.5%) + *Bacillus thuringiensis* var.kurstaki 1.9% (0.1%), (0.1%)	Kuraba WP, 1.8EC, 3.6EC	**WP:** sâu tơ, sâu xanh, sâu đo, dòi đục lá/rau họ hoa thập tự; sâu khoang, sâu xanh/lạc; sâu đo, sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ/dưa chuột; sâu đục thân/ngô; sâu đục gân lá, sâu đục quả/vải; nhện đỏ/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, sâu ăn lá/cây có múi; sâu xanh/bông vải; sâu róm thông **1.8EC, 3.6EC:** sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; nhện lông nhung/vải; bọ cánh tơ, nhện đỏ, rầy xanh/chè; sâu khoang, sâu xanh, sâu đục quả/đậu tương, lạc; nhện gié, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
16	3808.10	Abamectin 0.9% + *Bacillus thuringiensis* var.kurstaki 1.1%	ABT 2 WP	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu đục cuống, sâu đục quả, sâu đục gân lá/vải; nhện đỏ/chè; bọ trĩ/thuốc lá; sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nông Sinh

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
17	3808.10	Abamectin 1g/kg + *Bacillus thuringiensis* var.kurstaki 19 g/kg	Akido 20WP	Sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải, sâu vẽ bùa/bưởi, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
18	3808.10	Abamectin 2g/kg (35.5g/l), (53g/l) + *Bacillus thuringiensis* var. kurstaki 18g/kg (0.5g/l), (1g/l)	Atimecusa 20WP, 36EC, 54EC	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp/ngô; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
19	3808.10	Abamectin 0.18% + *Bacillus thuringiensis* 0.2% (10^{10}bt/g)	Tridan WP	Sâu vẽ bùa/cam; bọ cánh tơ, rầy xanh/chè; nhện lông nhung/vải; sâu xanh da láng/đậu tương; rệp sáp/cà phê; ruồi đục quả/xoài; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ xít/lúa	Công ty TNHH TM DV XNK Thuận Thành
20	3808.10	Abamectin 0.2% + Beta-cypermethrin 0.8%	Smash 1EC	Sâu khoang/đậu tương, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH VT BVTV Phương Mai
21	3808.10	Abamectin 17.5g/l (35g/l), (48.5g/l) (25g/l), (36g/l) + Chlorfluazuron	Confitin 18EC, 36EC	**18EC, 36EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu đục quả/đậu đũa;	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
		0.5g/l (1g/l), (1.5g/l), (50g/l), (54g/l)		sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/vải; sâu khoang, rệp/thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông; bọ trĩ/điều **50EC, 75EC, 90EC:** Sâu xanh/đậu xanh; bọ cánh tơ, bọ xít muỗi, rầy xanh/chè; sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; bọ trĩ, sâu xanh da láng/nho	
22	3808.10	Abamectin 18 g/l + Chlorantraniliprole 45g/l	Voliam targo 063SC	Sâu tơ/bắp cải	Syngenta Vietnam Ltd
23	3808.10	Abamectin 0.2% + Chlorpyrifos Ethyl 14.8%	Vibafos 15EC	Sâu xanh da láng/lạc, sâu cuốn lá/lúa, sâu vẽ bùa/cam	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
24	3808.10	Abamectin 9 g/l + Chlorpyrifos Ethyl 241g/l	Monifos 250EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
25	3808.10	Abamectin 10 g/l + Chlorpyrifos Ethyl 545g/l	Paragon 555EC	Sâu cuốn lá/lúa	Bailing International Co., Ltd
26	3808.10	Abamectin 1.5% + Chlorpyrifos Ethyl 48.5%	Acek 50EC	Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
27	3808.10	Abamectin 40 g/l + Chlorpyrifos Ethyl 150g/l	Cây búa vàng 190EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
28	3808.10	Abamectin 20 g/l + Chlorpyrifos Ethyl 265g/l + Fenobucarb 265g/l	Furacarb 550EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
29	3808.10	Abamectin 25g/l + Chlorpyrifos Ethyl 505g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l	Cotoc 555EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Rotoc 555EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
30	3808.10	Abamectin 15g/l (25g/l) + Chlorpyrifos Ethyl	Sixtoc 333EC, 555EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
		300g/l (505g/l) + Lambda-cyhalothrin 18g/l (25g/l)			
31	3808.10	Abamectin 18 g/l + Cypermethrin 132 g/l	Nongtac 150EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
32	3808.10	Abamectin 0.2% + (dầu khoáng và dầu hoa tiêu) 24.3%	Song Mã 24.5EC	Sâu tơ/rau họ thập tự; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè	Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã
33	3808.10	Abamectin 15 g/l + Deltamethrin 15 g/l + Fipronil 45 g/l	Thiocron 75EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
34	3808.10	Abamectin 36 g/l + Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Golcet 336EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
35	3808.10	Abamectin 30 g/l + Emamectin benzoate 25g/l	Footsure 55EC	Sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Minh Thành

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
36	3808.10	Abamectin 0.2g/l (0.5g/l), (0.5g/kg), (27.5g/l), (35g/kg) + Emamectin benzoate 10g/l(20g/l), (50g/kg), 27.5g/l (35g/kg)	Emalusa 10.2EC, 20.5EC, 50.5SG, 55EC, 70SG, 150SG	**10.2EC, 20.5EC, 50.5SG:** sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp/ngô; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/đậu trạch; sâu khoang/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài **55EC:** Rệp bông/xoài **70SG:** Sâu tơ/bắp cải **150SG:** Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
37	3808.10	Abamectin 18g/l (37g/l), (49g/kg), (55g/l) + Emamectin benzoate 3g/l (1g/l), (1g/kg), (1g/l)	Divasusa 21EC, 38EC, 50WP, 56EC	**21EC:** bọ trĩ/lúa **21EC, 38EC, 50WP, 56EC:** bọ nhảy, sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; rầy xanh, bọ xít muỗi/chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; sâu róm/thông	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
38	3808.10	Abamectin 18g/l, (64g/l), (7.2%) + Emamectin benzoate 10g/l, (1g/l), (4.0%)	Acprodi 28EC, 65EC, 11.2 WP	**28EC:** sâu cuốn lá/lúa **65EC:** nhện đỏ/vải **11.2WP:** rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
39	3808.10	Abamectin 20g/l (47 g/l), (40g/l),	Voi tuyệt vời 40EC, 57EC,	Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
		(55g/l), (47g/l) + Emamectin benzoate 20g/l (10 g/l), (20g/l), (10g/l), (20g/l)	60EC, 65EC, 67EC		
40	3808.10	Abamectin 30g/l (36g/l), (36g/kg) + Emamectin benzoate 10g/l (20g/l), (20g/kg)	B52duc 40EC, 56EC, 56SG	**40EC, 56EC:** nhện gié, sâu cuốn lá/lúa **56SG:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
41	3808.10	Abamectin 35g/l (48.5g/l) + Emamectin benzoate 1g/l (1.5g/l)	Sieufatoc 36EC, 50EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu khoang/đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, bọ xít muỗi/chè; rầy bông/xoài	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
42	3808.10	Abamectin 36g/l (42g/l), (54g/l) + Emamectin benzoate 0.2g/l (0.2g/l), (0.2g/l)	Sitto Password 36.2EC, 42.2EC, 54.2EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh/dưa hấu; rầy xanh/chè; sâu khoang/đậu tương; rầy bông/xoài	Công ty TNHH Sitto Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
43	3808.10	Abamectin 37 g/l (55g/l) + Emamectin benzoate 1g/l (1g/l)	Newmexone 38EC, 56EC	**38EC:** Sâu phao/lúa **56EC:** Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Nông dược Việt Hà
44	3808.10	Abamectin 2% + 1% Emamectin benzoate	Hải cẩu 3.0EC	Sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh
45	3808.10	Abamectin 3% + Emamectin benzoate 2%	Daiwantin 5EC	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương	Taiwan Advance Science Co., Ltd.
			Jia-mixper 5EC	Sâu xanh da láng/đậu tương, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
46	3808.10	Abamectin 33g/l (43g/l), (53g/l), (60g/l) + Emamectin benzoate 5g/l (5g/l), (5g/l), (5g/l)	S-H Thôn Trang 3.8EC, 4.8EC, 5.8EC, 6.5EC	**3.8EC, 4.8EC, 5.8EC:** sâu cuốn lá/lúa **6.5EC:** sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
47	3808.10	Abamectin 8.45% + Emamectin benzoate 1.54%	Abavec gold 9.99EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
48	3808.10	Abamectin 18g/l (33g/l) + Emamectin benzoate 2g/l (2g/l)	TC-Năm Sao 20EC, 35EC	Bọ cánh tơ/chè, bọ trĩ/dưa hấu, bọ xít/vải, rệp muội/nhãn, sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
49	3808.10	Abamectin 20g/l + Emamectin benzoate 5g/l + Imidacloprid 120g/l	Vdcpenalduc 145EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
50	3808.10	Abamectin 0.8% + Etofenprox 5%	Sazin 5.8EC	Sâu tơ/bắp cải	Mitsui Chemicals Agro, Inc.
51	3808.10	Abamectin 0.1g/kg, (5g/l), (2g/kg) + Fipronil 2.9g/kg, (50g/l), (798g/kg)	Michigane 3G, 55SC, 800WG	**3G, 800WG:** sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa **55SC:** sâu khoang/lạc	Cali - Parimex Inc.
52	3808.10	Abamectin 17.5g/l (35g/l) + Fipronil 0.5g/l (1g/l)	Scorpion 18EC, 36EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu đục quả/đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/vải; sâu khoang, rệp/thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông; bọ trĩ/điều	
53	3808.10	Abamectin 15 g/l + Fipronil 45 g/l + 15g/l Lambda-cyhalothrin	Calitoc 75EC	Sâu cuốn lá/lúa	Cali - Parimex. Inc.
54	3808.10	Abamectin 0.45% + Imidacloprid 1.0%	Abamix 1.45WP	Bọ trĩ/dưa chuột, rệp muội, sâu xanh bướm trắng/cải xanh, nhện đỏ/cam	Công ty CP Nicotex
55	3808.10	Abamectin 10g/l (10g/l), (10g/l), (10g/l) + Imidacloprid 98g/l (128g/l) (148g/l) (168g/l)	Talor 10.8EC, 13.8EC, 15.8EC, 17.8EC	**10.8EC:** bọ trĩ, rầy nâu/lúa **13.8EC, 15.8EC, 17.8EC:** rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
56	3808.10	Abamectin 10g/l + Imidacloprid 90g/l	Aba-plus 100EC	Sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ, bọ xít hôi, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rệp bông/xoài; sâu vẽ bùa/cam; rệp muội/đậu tương	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Sieusauray 100EC	Sâu khoang/bắp cải	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
57	3808.10	Abamectin 15g/l (30g/l) + Imidacloprid 90g/l (90g/l)	Nosauray 105EC, 120EC	**105EC:** rầy nâu/lúa **120EC:** sâu đục bẹ/lúa; rầy bông/xoài	Công ty TNHH TM Nông Phát
58	3808.10	Abamectin 15g/l + Imidacloprid 90g/l	Emicide 105EC	Sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
59	3808.10	Abamectin 18.5g/l (37g/l), (63g/l), (90g/kg), (108g/kg) + Imidacloprid 1.5g/l (3g/l), (9g/l), (18g/kg), (27g/kg)	Vetsemex 20EC, 40EC, 72EC, 108WG, 135WG	**20EC, 40EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu đục quả/đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/vải; sâu khoang, rệp/thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông vải; bọ trĩ/điều **72EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				108WG: Sâu khoang/lạc, sâu cuốn lá/lúa **135WG:** Sâu khoang/lạc	
60	3808.10	Abamectin 0.4% (9 g/l), (15g/l), (18g/kg) + Lambda-cyhalothrin 1.6% (45 g/l), (60g/l), (72g/kg)	Karatimec 2EC, 54EC, 75EC, 90WG	**2EC:** sâu xanh/lạc **54EC:** Sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ/lúa **75EC:** Sâu cuốn lá/lúa **90WG:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc	Công ty CP Nông dược Việt Nam
61	3808.10	Abamectin 19g/l (38g/l), (9g/l), (48.5g/l), (18g/l), (36g/l) + Lambda-cyhalothrin 1g/l (2g/l), (27g/l) (1.5g/l), (32g/l), (39g/l)	Actamec 20EC, 40EC, 36EC, 50EC, 50EC, 75EC	**20EC, 40EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu đục quả/đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/vải; sâu khoang, rệp/thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông vải; bọ trĩ/điều	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				36EC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **50EC(48.5g/l + 1.5g/l):** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **50EC (18g/l + 32g/l):** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa **75EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu xanh/đậu xanh	
62	3808.10	Abamectin 0.2% (50g/l) + Matrine 2% (25g/l)	Abecyny 2.2EC, 75EC	**2.2EC:** bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh/cải bắp; rầy nâu/lúa; nhện đỏ/cam **75EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
63	3808.10	Abamectin 1g/l (20g/l) + Matrine 5g/l (5g/l)	Ametrintox 6EC, 25EC	Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao, sâu phao đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua, lạc, đậu tương; bọ trĩ/dưa hấu; sâu ăn hoa/xoài	Công ty TNHH An Nông
			Luckyler 6EC, 25EC	Sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu đục quả/đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				đỏ, sâu đục cuống quả/vải; sâu khoang, rệp/thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông vải; bọ trĩ/điều	
64	3808.10	Abamectin 20g/l + Matrine 5 g/l	Aga 25EC	Sâu cuốn lá, bọ xít, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, rệp muội, bọ nhảy/cải xanh, bắp cải; sâu cuốn lá, dòi đục lá/đậu xanh, đậu tương; dòi đục lá, sâu xanh/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh, nhện đỏ/cam; nhện đỏ, bọ xít muỗi, sâu đục quả/vải, nhãn; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; rệp sáp, nhện đỏ, rầy xanh/chè, cà phê; sâu khoang, rệp/thuốc lá; nhện đỏ, sâu xanh/bông vải; bọ trĩ/điều	Công ty TNHH TM & SX Gia Phúc
65	3808.10	Abamectin 20g/l (56g/l) + Matrine 2g/l (2g/l)	Sudoku 22EC, 58EC	**22EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/nho; rầy chổng cánh/cam; bọ trĩ/điều; sâu đục quả/đậu đũa; sâu đục cuống quả, sâu đục gân lá/vải **58EC:** Nhện gié, rầy nâu/lúa; bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; nhện lông nhung, bọ xít/vải; bọ trĩ/dưa hấu; sâu đục quả/đậu đũa; sâu tơ/cải xanh; sâu xanh/nho	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
66	3808.10	Abamectin 1.8% + Matrine 0.2%	Miktox 2.0EC	Bọ xít, sâu đục quả/vải; rầy bông/xoài; rầy nâu, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá nhỏ/lúa; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; sâu xanh da láng/đậu tương; bọ trĩ, rầy xanh, bọ xít muỗi, nhện đỏ/chè; rệp, sâu xanh bướm trắng, sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua	Công ty CP TM BVTV Minh Khai
67	3808.10	Abamectin 2.0% (4.3%), (5.4%) + Matrine 0.2% (0.2%), (0.2%)	Tramictin 2.2EC, 4.5EC, 5.6EC	Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh da láng/đậu tương; bọ cánh tơ, rầy xanh/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh/cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
68	3808.10	Abamectin 35g/l (48.5g/l) + Matrine 1g/l (1.5g/l)	Newlitoc 36EC, 50EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu khoang/đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, bọ xít muỗi/chè; rầy bông/xoài	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
69	3808.10	Abamectin 36g/l (42g/l), (54g/l) + 0.1g/l (0.2g/l), (0.2g/l) Matrine	Tinero 36.1EC, 42.2EC, 54.2EC	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp/ngô; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/đậu trạch; sâu khoang/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
70	3808.10	Abamectin 36 g/l (54g/l) + Matrine 1 g/l (1g/l)	Kendojapane 37EC, 55EC	**37EC:** Sâu đục bẹ/lúa **55EC:** Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
71	3808.10	Abamectin 50 g/l + Matrine 5 g/l	Amara 55EC	Sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu đục thân/lúa; sâu tơ/cải xanh; sâu xanh/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, bọ xít muỗi, bọ trĩ, rệp/chè; sâu xanh da láng/đậu xanh; sâu đục quả/đậu tương; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài; mọt đục cành/cà phê; rệp sáp/hồ tiêu; bọ trĩ, sâu đục thân/điều	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
72	3808.10	Abamectin 1 g/kg + Methylamine avermectin 54 g/kg	Pompom 5.5WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã
73	3808.10	Abamectin 2% + Permethrin 7%	Dotimec 9EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
74	3808.10	Abamectin 40 g/l + Permethrin 150 g/l	SBC-Thon Trang 190EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
75	3808.10	Abamectin 0.2% (20g/l) + Petroleum oil 24.3% (250g/l)	Đầu trâu Bihopper 24.5EC, 270EC	**24.5EC:** sâu khoang, sâu xanh/bắp cải **270EC:** nhện đỏ/chè, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Bình Điền MeKong

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
76	3808.10	Abamectin 0.2% + Petroleum oil 24.3%	Koimire 24.5EC	Nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; bọ cánh tơ, rầy xanh/chè; sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, rầy nâu/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương; rệp sáp/cà phê; sâu đục quả/xoài; nhện lông nhung/vải; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Petis 24.5EC	Nhện đỏ/cây có múi	Công ty TNHH TM Tùng Dương
			Soka 24.5EC	Sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam quýt, nhãn; nhện lông nhung/vải; sâu xanh/thuốc lá; sâu khoang/lạc; dòi đục lá/đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh da láng/cà chua; nhện đỏ, bọ cánh tơ, rầy xanh/chè	Công ty TNHH Trường Thịnh
77	3808.10	Abamectin 0.2% + Petroleum oil 24.8%	Feat 25EC	Sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa chuột, bí xanh, dưa hấu; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/lạc; nhện đỏ/cam; nhện lông nhung, nhện đỏ/nhãn	Công ty TNHH Công nghệ Sinh học Khải Hoàn
78	3808.10	Abamectin 0.3% + Petroleum oil 88%	Visober 88.3EC	Nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cây có múi; rệp sáp/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
79	3808.10	Abamectin 0.5% + Petroleum oil 24.5%	Soka 25EC	Nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam, quýt; nhện lông nhung/vải; nhện đỏ/nhãn; sâu khoang/lạc; sâu xanh da láng/thuốc lá; dòi đục lá, sâu đục quả/đậu tương; bọ trĩ/bí xanh, dưa	Công ty TNHH Trường Thịnh

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				chuột, dưa hấu; sâu cuốn lá, bọ xít dài, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu đục thân/lúa; sâu xanh da láng/bông vải; rầy chổng cánh, ruồi đục quả/cam; rệp sáp/cà phê	
			Tikrice 25EC	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; bọ cánh tơ, rầy canh/chè	Công ty CP XNK Thọ Khang
80	3808.10	Abamectin 0.3% (55g/l) + Petroleum oil 39.7%(5g/l)	Sword 40EC, 60EC	**40EC:** bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá nhỏ/lúa; dòi đục lá/cải bó xôi; bọ trĩ, bọ phấn/dưa hấu; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, rệp muội/cam **60EC:** nhện đỏ/vải	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
81	3808.10	Abamectin 5g/l (5g/l), (5g/l) + Petroleum oil 245g/l (295g/l), (395g/l)	Aramectin 250EC, 300EC, 400EC	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp/ngô; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/đậu trạch; sâu khoang/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
82	3808.10	Abamectin 9g/l (18g/l), (36g/l) + Petroleum oil 241g/l (342g/l), (464g/l)	Blutoc 250EC, 360EC, 500EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
83	3808.10	Abamectin 9g/l (18g/l), (36g/l) + Petroleum oil 241g/l (332g/l), (464g/l)	Sieulitoc 250EC, 350EC, 500EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
84	3808.10	Abamectin 1% + Petroleum oil 24%	Batas 25EC	Bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh da láng, sâu khoang/lạc; sâu đục quả/đậu tương; bọ trĩ/dưa hấu; nhện lông nhung/vải; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; rầy bông/xoài; rệp sáp/hồ tiêu	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
85	3808.10	Abamectin 18 g/l + Pyridaben 150 g/l	Aben 168EC	Nhện đỏ/chè, dưa hấu; nhện gié, rầy nâu/lúa; rệp/hồ tiêu; sâu hồng/bông vải; rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều, rầy chổng cánh/cam	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
86	3808.10	Abamectin 12g/l + Quinalphos 138g/l	Sieu fitoc 150EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
87	3808.10	Abamectin 12 g/l + Quinalphos 238 g/l	Acpratin 250EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
88	3808.10	Abamectin 40 g/l + Quinalphos 100 g/l	IQ-Thôn Trang 140EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
89	3808.10	Abamectin 20g/l + Spinosad 25 g/l	Aterkil 45SC	Sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/hành; sâu khoang/lạc; nhện đỏ /cam	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
90	3808.10	Abamectin 10 g/kg + Thiosultap-sodium (Monosultap) 950g/kg	Aba-top 960WP	Sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu, sâu đục thân, bọ xít hôi/lúa; rầy bông/xoài; rầy xanh/chè	Công ty TNHH Phú Nông
91	3808.10	Acephate (min 97%)	Anitox 40SC, 50SC	**40SC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **50SC**: sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Ansect 72SP	Sâu cuốn lá/lúa, rầy/xoài	Công ty CP BVTV An Giang
			Appenphate 75SP	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam
			Asataf 75SP	Sâu xanh/đậu tương	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Binhmor 40EC	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ xít/lúa; rệp sáp, rệp vảy/cà phê	Bailing International Co., Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			BM Promax 75WP	Rầy nâu/lúa	Behn Meyer Agcare LLP
			Lancer 4G, 40EC, 50SP, 75SP, 97DF	**4G:** sâu đục thân/mía, lúa **40EC:** rệp muội/cam quýt, sâu đục thân/lúa **50SP:** sâu đục thân/lúa, rệp vảy/cà phê, sâu đục quả/đậu tương **75SP:** rệp vảy/cà phê, sâu khoang/lạc, sâu cuốn lá/lúa **97DF:** sâu cuốn lá/lúa	United Phosphorus Ltd
			Mace 75SP, 97SP	**75SP:** sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, sâu đục thân/lúa; sâu khoang/thuốc lá; rầy bông/ xoài; bọ xít muỗi/điều **97SP:** sâu đục bẹ/lúa, sâu xanh/thuốc lá, bọ xít muỗi/điều	Map Pacific PTE Ltd
			MO - annong 40SL, 50SP, 75SP, 300SL	**40EC:** bọ xít/lúa **50SP, 75SP, 300EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Monster 40EC,75WP	**40EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; rệp sáp cà phê; rệp/thuốc lá; sâu tơ/rau cải; rầy xanh/chè **75WP:** sâu đục thân/lúa, rầy/dưa, rệp sáp/cà phê, sâu khoang/thuốc lá	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Mytox 5H, 40EC, 75SP	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Orthene 75SP, 97Pellet	**75SP:** sâu khoang/lạc **97Pellet:** rệp/thuốc lá, sâu tơ/bắp cải, sâu xanh/cà chua	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Song hy 75SP	Sâu cuốn lá/lúa	Sinon Corporation, Taiwan
			Viaphate 40EC, 75SP	**40EC:** sâu đục thân/lúa **75SP:** sâu xanh/đậu tương	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
92	3808.10	Acephate 400g/l (400g/l) + Alpha - cypermethrin 10g/l (25g/l)	Acesuper 410EC, 425EC	**410EC:** sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ xít/lúa **425EC:** sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
93	3808.10	Acephate 21% + Chlorpyrifos Ethyl 14%	Achony 35WP	Sâu đục quả/đậu tương	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
94	3808.10	Acephate 50% + Imidacloprid 1.8%	Acemida 51.8 SP	Rầy nâu/lúa	United Phosphorus Ltd
95	3808.10	Acetamiprid (min 97%)	Actatoc 150EC, 200WP, 200EC,	**150EC, 350EC:** rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê, rệp bông xơ/mía	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			350EC	**200EC:** rầy nâu/lúa **200WP:** rầy nâu/lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/chè; rệp bông xơ/mía; rệp sáp/cà phê	
			Advice 3EC	Bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Afeno 30WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
			Amender 200SP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Ascend 20SP	Bọ phấn/dưa hấu, rệp sáp/cà phê, rầy/xoài, rầy nâu/lúa, bọ trĩ/điều, xoài	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Cayman 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Daiwance 200SP	Rầy nâu/lúa	Taiwan Advance Science Co., Ltd.
			Domosphi 10SP, 20EC	**10SP:** rầy nâu/lúa, bọ trĩ/dưa hấu, rầy bông/xoài, rệp sáp/cà phê, sâu xanh/đậu tương **20EC:** rệp sáp/cà phê; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty CP Thanh Điền

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Hotray 200SL	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Melycit 20SP	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/ca cao	Công ty TNHH Nhất Nông
			Mopride 20WP	Sâu xanh/bắp cải; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; bọ trĩ/điều; rệp sáp/cà phê; rầy xanh/chè	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Mosflannong 30EC, 200WP, 300WP, 300SC, 600WDG	**30EC:** sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **200WP:** bọ trĩ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **300WP, 300SC, 600WDG:** Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Mospilan 3EC, 20SP	**3EC:** bọ trĩ/cây có múi, rầy xanh/chè, rệp sáp cà phê, bọ trĩ dưa hấu, bọ cánh cứng/dừa **20SP:** rầy/xoài, bọ trĩ/dưa hấu	Nippon Soda Co., Ltd
			Motsuper 36WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			Nired 3EC	Bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Công ty CP Nicotex
			Otoxes 200SP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Sadamir 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Sếu đỏ 3EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
96	3808.10	Acetamiprid 30g/l + Alpha-cypermethrin 50g/l	Mospha 80EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/đậu tương	Công ty CP Đồng Xanh
97	3808.10	Acetamiprid 100g/kg + Buprofezin 150g/kg	Sieuray 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
98	3808.10	Acetamiprid 15%, (170g/kg), (170g/kg) (170g/kg) + Buprofezin 35%, (380g/kg), (430g/kg) (480g/kg)	Asimo super 50WP, 550WP, 600WP, 650WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
99	3808.10	Acetamiprid 150g/kg + Buprofezin 150g/kg	Ba Đăng 300WP	Rầy nâu/lúa, rệp muội/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
100	3808.10	Acetamiprid 20% + Buprofezin 20%	Penalty 40WP	Rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa	Công ty TNHH ADC
101	3808.10	Acetamiprid 20% (22%), (24%) + Buprofezin 20% (25%), (30%)	Khongray 40WP, 47WP, 54WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
102	3808.10	Acetamiprid 20% + Buprofezin 25%	Binova 45WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
103	3808.10	Acetamiprid 250 g/kg + Buprofezin 250g/kg	Everest 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
104	3808.10	Acetamiprid 400g/kg + Buprofezin250g/kg	Atylo 650WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
105	3808.10	Acetamiprid 100 g/kg + Buprofezin 300g/kg + Imidacloprid 100g/kg	Rakotajapane 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
106	3808.10	Acetamiprid 100 g/kg + Buprofezin 150 g/kg + Isoprocarb 50 g/kg	Chesone 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
107	3808.10	Acetamiprid 450g/kg + Buprofezin 300g/kg + Thiamethoxam 50.8g/kg	Osioi 800.8WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
108	3808.10	Acetamiprid 3% + Cartap 92%	Hugo 95SP	Sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Hốc Môn
109	3808.10	Acetamiprid 100 g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 400g/kg	Checsusa 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Quốc tế Nhật Bản
110	3808.10	Acetamiprid 2% + Chlorpyrifos Ethyl 18%	Ecasi 20EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty CP Enasa Việt Nam
111	3808.10	Acetamiprid 30g/l+ Chlorpyrifos Ethyl 495g/l	Megashield 525EC	Rầy nâu, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
112	3808.10	Acetamiprid 200 g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 300g/kg	Mopride rubi 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
113	3808.10	Acetamiprid 20% + Chlorpyrifos Methyl 30%	Mopride gold 50WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
114	3808.10	Acetamiprid 150g/kg + Dinotefuran 250g/kg	Acnal 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Thái Nông
115	3808.10	Acetamiprid 0.1g/kg, (0.2g/l), (20g/kg) + Fipronil 2.9 g/kg, (49.8g/l) (780g/kg)	Dogent 3G, 50SC, 800WG	**3G:** sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **50SC:** rệp sáp/cà phê; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **800WG:** sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
116	3808.10	Acetamiprid 5g/l (10g/kg), (280g/kg), (100g/kg), (20g/kg) + Fipronil 10g/l (20g/kg), (20g/kg), (300g/kg), (800g/kg)	Redpolo 15EC, 30WP, 300WP, 400WG, 820WG	**15EC, 30WP, 820WG:** sâu cuốn lá/lúa **300WP:** rầy nâu/lúa **400WG:** sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
117	3808.10	Acetamiprid 3% + Imidacloprid 2%	Sutin 5EC	Rầy nâu, bọ trĩ/lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè	Công ty CP BVTV I TW

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
118	3808.10	Acetamiprid 70g/kg + Imidacloprid 130g/kg	Sachray 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
119	3808.10	Acetamiprid 100g/kg + Imidacloprid 50g/kg	Mã lục 150WP	Rầy nâu, bọ xít/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
120	3808.10	Acetamiprid 100 g/kg + Imidacloprid 200g/kg	Vip super 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
121	3808.10	Acetamiprid 100 g/l + Imidacloprid 55 g/l	Nongiahy 155SL	Rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
122	3808.10	Acetamiprid 150 g/kg + Imidacloprid 200g/kg	Setusa 350WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Thôn Trang
123	3808.10	Acetamiprid 25% (20%) + Imidacloprid 8% (16%)	Caymangold 33WP, 36WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
124	3808.10	Acetamiprid 30g/l + Pyridaben 170g/l	Sedox 200EC	Nhện gié/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
125	3808.10	Acetamiprid 10 g/kg + Thiamethoxam 240g/kg	Goldra 250WG	Rầy nâu/lúa, rệp bông xơ/mía	Công ty CP Nông dược Việt Nam
126	3808.10	Acetamiprid 100 g/kg + Thiamethoxam 250g/kg	B-41 350WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
127	3808.10	Acetamiprid 50g/kg + Thiosultap - sodium (Nereistoxin) 550g/kg	Alfatac 600 WP	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
128	3808.10	Acetamiprid 50 g/kg + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 700g/kg	Goldan 750 WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
129	3808.10	Acrinathrin (min 99.0%)	Rufast 3EC	Nhện đỏ/chè	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
130	3808.10	Alpha - cypermethrin (min 90%)	Ace 5EC	Sâu phao/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Alfacua 10EC	Sâu đục bẹ/lúa, bọ xít muỗi/điều, rệp sáp/cà phê, sâu khoang/lạc	Công ty CP Đồng Xanh
			Alfathrin 5EC	Sâu cuốn lá/lúa, bọ xít muỗi/điều	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Alpha 5EC, 10EC, 10SC	**5EC:** sâu cuốn lá, cua/lúa **10EC:** sâu khoang/lạc **10SC:** bọ trĩ/dưa hấu, rầy bông/xoài, kiến/cà phê, sâu khoang/lạc, bọ trĩ/lúa, bọ xít muỗi/điều, sâu vẽ bùa/cam	Map Pacific PTE Ltd
			Alphacide 50EC, 100EC, 170EC, 260EC	**50EC:** sâu cuốn lá, bọ xít/lúa, sâu đục quả/vải **100EC:** bọ xít/lúa, rệp/cây có múi **170EC, 260EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Alphan 5EC	Sâu cuốn lá nhỏ/lúa, rầy phấn/sầu riêng, bọ xít muỗi/điều	Công ty CP BVTV An Giang
			Altach 5EC	Sâu cuốn lá/lúa, bọ xít/lạc	Công ty CP Nông dược HAI
			Anphatox 2.5EC, 5EC,	**2.5EC:** sâu đục thân/lúa **5EC:** sâu khoang/lạc, bọ xít/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			25EW, 50EW, 100SC	**25EW, 50EW:** sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; rệp muội/đậu tương; sâu đục quả/cà phê **100SC:** bọ trĩ/lúa	
			Antaphos 25EC, 50EC, 100EC	**25EC:** sâu vẽ bùa/cây có múi, sâu cuốn lá/lúa **50EC:** sâu keo, sâu cuốn lá/lúa; sâu đục quả/đậu tương **100EC:** sâu đục quả/cà phê, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Bestox 5EC	bọ trĩ/chè; bọ xít/vải thiều; sâu cuốn lá, bọ trĩ, bọ xít/lúa; rệp/đậu tương	FMC Chemical International AG
			Bpalatox 25EC, 50EC, 100EC	**25EC:** bọ trĩ/lúa **50EC:** sâu cuốn lá/lúa **100EC:** sâu khoang/lạc	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Cyper - Alpha 5ND	Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Dantox 5EC	Bọ trĩ/lúa, sâu xanh/bông vải, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Fastac 5EC	Bọ trĩ, bọ xít, rầy, sâu cuốn lá/lúa; rệp/cà phê	BASF Vietnam Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Fastocid 5EC	Sâu cuốn lá/lúa, rệp/cây có múi	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Fastphos 50EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Fentac 2.0EC	Sâu đục quả/đậu tương	Imaspro Resources Sdn Bhd
			FM-Tox 25EC, 50EC, 100EC	**25EC:** sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu khoang/ lạc, rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi/điều **50EC:** sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu khoang/ lạc, rệp sáp/cà phê **100EC:** sâu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
			Fortac 5EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc	Forward International Ltd
			Fortox 25EC, 50EC, 100EC	**25EC, 50EC:** sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa **100EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Ánh Dương
			Motox 2.5EC, 5EC, 10EC	**2.5EC:** bọ xít, bọ trĩ/lúa; kiến, rệp sáp/cà phê; rệp/đậu tương **5EC:** bọ xít muỗi/điều; rệp sáp/cà phê, hồ tiêu; bọ xít, bọ trĩ, sâu keo lúa; sâu đục quả/đậu xanh	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				10EC: rệp/bông vải; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu đục quả/đậu tương; rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi/điều	
			Pertox 5EC	Bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Sapen - Alpha 5EC, 5EW	**5EC:** sâu hồng/bông vải; sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ, bọ xít/lúa cạn **5EW:** sâu tơ/rau cải	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Supertox 25EC, 50EC, 100EC	**50EC:** sâu đục thân /lúa **25EC, 100EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Cali - Parimex. Inc.
			Thanatox 5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
			Tiper - Alpha 5EC	Bọ xít/lúa, dòi đục quả/nhãn	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Unitox 5EC	Bọ xít/lúa	United Phosphorus Ltd
			Vifast 5EC, 10SC	**5EC:** sâu cuốn lá/lúa, rệp/cây có múi **10SC:** bọ xít/lúa; mối/cao su, cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
131	3808.10	Alpha-cypermethrin 30g/l (50g/kg) +	Soddy 430EC, 750WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
		Buprofezin 100g/l (200g/kg) + Chlorpyrifos Ethyl 300g/l (500g/kg)			
132	3808.10	Alpha - cypermethrin 1% (2%), (1.6%) + Chlorpyrifos Ethyl 16% (38%), (65%)	Apphe 17EC, 40EC, 666EC	**17EC:** sâu đục thân/lúa, ngô; sâu xanh/đậu tương; sâu đục quả/bông vải **40EC:** sâu đục quả/đậu tương, rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều, sâu khoang/lạc, sâu cuốn lá/lúa, mối/cao su **666EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
133	3808.10	Alpha - cypermethrin 20g/l (40g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 230g/l (460g/l)	Supertac 250EC, 500EC	**250EC:** sâu khoang/lạc **500EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
134	3808.10	Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 500g/l	Fitoc 550EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
135	3808.10	Alpha-cypermethrin 50g/l (50g/kg), (50g/l), (50g/l) + Chlorpyrifos Ethyl	VK.sudan 75EC, 550WP, 650EC, 750EC	**75EC:** Bọ trĩ/lúa **550WP:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu vẽ bùa/cam; sâu xanh da láng/đậu tương; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
		25g/l, (500g/kg), (600g/l), (700g/l)		**650EC:** Rầy nâu, nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương; rệp sáp/cà phê **750EC:** Rệp sáp/cà phê; sâu xanh da láng/đậu tương; sâu vẽ bùa/cam; sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/lúa	
136	3808.10	Alpha-cypermethrin 2% + Chlorpyrifos Ethyl 38%	Careman 40EC	Mọt đục cành/cà phê	Công ty CP TST Cần Thơ
137	3808.10	Alpha-Cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl	Agritoc 550EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
		482g/l + Emamectin benzoate 18g/l	Filitox super 550EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
138	3808.10	Alpha-cypermethrin 30g/l (25g/l), (60g/kg) + Chlorpyrifos Ethyl 220g/l (565 g/l), (440g/kg) + Imidacloprid 50g/l (5g/l), (100g/kg)	Spaceloft 300EC, 595EC, 600WP	**300EC:** Bọ trĩ, rầy nâu, nhện gié, sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa; rệp sáp/cà phê **595EC:** Nhện đỏ/cam, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; mọt đục cành/cà phê **600WP:** Rệp sáp/cà phê; rầy nâu, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
139	3808.10	Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos Ethyl 520g/l + Indoxacarb 30g/l	Vitashield gold 600EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
140	3808.10	Alpha-cypermethrin 50 g/l + Chlorpyrifos Ethyl 550g/l + Thiamethoxam 30g/l	Hiddink 630EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
141	3808.10	Alpha - cypermethrin 10g/l (15g/l), (20g/l) + Dimethoate 140g/l (185g/l), (280g/l)	Cyfitox 150EC, 200EC, 300EC	**150EC, 200EC:** sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa **300EC:** rệp sáp/cà phê; sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/lúa; rệp/mía	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
142	3808.10	Alpha-Cypermethrin 25g/l + Dimethoate 400g/l	Ablane 425EC	Kiến/thanh long	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
143	3808.10	Alpha-cypermethrin 1% + Fenobucarb 40%	Hopfa 41EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ xít/lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
144	3808.10	Alpha-cypermethrin 30g/l + Fenobucarb 450g/l + Isoprocarb 50g/l	Sieugon 530EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
145	3808.10	Alpha-cypermethrin 100g/l (150g/kg) + Fipronil 100g/l (300g/kg) + Imidacloprid 150g/l (300g/kg)	Sieublack 350SC, 750WP	**350SC:** sâu đục bẹ, sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê **750WP:** sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH An Nông
146	3808.10	Alpha-cypermethrin 30g/l + Imidacloprid 20g/l	Alphador 50EC	Bọ xít, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa, rệp/cam	Công ty CP Long Hiệp
147	3808.10	Alpha-cypermethrin 50g/l + Imidacloprid 100g/l + Thiamethoxam 200g/l	Zap 350SC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Tập đoàn Điện Bàn
148	3808.10	Alpha-cypermethrin 50g/l + Permethrin 5g/l + Profenofos 30g/l	Ktedo 85EC	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
149	3808.10	Alpha-cypermethrin 50g/l (100g/l), (100g/l), (30g/l) + Phoxim 45g/l (30g/l), (100g/l), 400g/l)	Kasakiusa 95EC, 130EW, 200EC, 430EC	**95EC:** Bọ trĩ/lúa **130EW, 200EC:** Sâu cuốn lá/lúa **430EC:** Sâu đục thân/lúa, bọ xít muỗi/điều	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
150	3808.10	Alpha - cypermethrin 10g/l + Profenofos 200g/l	Profast 210EC	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa, sâu xanh/đậu tương, rệp sáp, rệp vảy, sâu đục quả/cà phê	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
151	3808.10	Alpha - cypermethrin 30g/l (30g/l) + Profenofos 270g/l (570g/l)	Actatac 300EC, 600EC	**300EC:** sâu đục thân/lúa **600EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
152	3808.10	Alpha-cypermethrin 30 g/l + Quinalphos 270 g/	Moclodan 300EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
153	3808.10	Alpha-cypermethrin 35g/l + Quinalphos 215g/l	Focotoc 250EC	Sâu khoang/lạc	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
154	3808.10	Amino acid	Amino 15SL	Rầy nâu/lúa	Công ty Hợp danh SH NN Sinh Thành
155	3808.10	Amitraz (min 97%)	Binhtac 20EC	Nhện đỏ/cam	Bailing International Co., Ltd
			Mitac 20EC	Nhện/cây có múi	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
156	3808.10	Artemisinin	Visit 5EC	Sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/rau; rầy xanh/chè; rệp muội, bọ trĩ/cây có múi	Công ty CP PAC
157	3808.10	Azadirachtin	Agiaza 0.03EC, 4.5EC	**0.03EC:** sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân/lúa; bọ trĩ, rầy xanh/chè; rệp sáp/na; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/rau cải; nhện đỏ/ớt; rệp/cà **4.5EC:** sâu xanh/cải xanh; sâu đục quả, nhện đỏ/ớt; sâu tơ/bắp cải; rệp sáp/thuốc lá; nhện đỏ/hoa hồng; sâu xanh da láng/đậu tương; rệp/cà pháo; sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân/lúa; nhện đỏ/cam; rệp sáp/na; bọ cánh tơ, nhện đỏ, rầy xanh/chè	Công ty CP Nông Hưng
			Altivi 0.3EC	Sâu tơ, sâu xanh/rau cải xanh; nhện đỏ, rầy xanh/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam, quýt; sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa	Công ty CP Nicotex

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Aza 0.15EC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Phan Lê
			A-Z annong 0.03EC, 0.15EC, 0.3EC, 0.6EC, 0.9EC	**0.03EC, 0.15EC:** rầy nâu, cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/cải bông; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ/cam; rệp muội/thuốc lá; rệp sáp/cà phê. **0.3EC:** sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/cải bông, đậu tương; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ/cam; rệp muội/thuốc lá; rệp sáp/cà phê; sâu xanh/cà chua **0.6EC, 0.9EC:** bọ trĩ, sâu phao đục bẹ, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/súp lơ; sâu xanh/cà chua; sâu xanh da láng/đậu tương; nhện đỏ/cam; rệp đào/thuốc lá; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Bimectin 0.5EC	Sâu cuốn lá nhỏ/lúa; sâu tơ/bắp cải, cải thảo; sâu xanh bướm trắng/súp lơ; bọ nhảy/rau cải xanh	Công ty TNHH TM - SX Phước Hưng
			Bio Azadi 0.3SL	Bọ trĩ/nho	Công ty TNHH CNSH Điền Trang Xanh

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Bizechtin 1.0EC	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy/bắp cải; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Cây trồng Bình Chánh
			Boaza 0.6EC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH Nông Duyên
			Cittioke 0.6EC, 0.9EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua	Nongfeng Agrochem Co., Ltd.
			Goldgun 0.3EC, 0.6EC, 0.9EC	Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/súp lơ; sâu xanh/cà chua, đậu tương; rệp đào/thuốc lá; nhện đỏ/cam; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
			Hoaneem 0.03EC, 0.15EC, 0.3EC	Sâu cuốn lá/lúa; bọ nhảy, sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/đậu tương; nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/bưởi	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Jasper 0.3EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/rau thập tự, nhện đỏ/cây có múi, rầy bông/nho, rệp/thuốc lá, rầy xanh/chè	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Kozomi 0.15EC, 0.3EC, 1EC	**0.15EC:** bọ nhảy/bắp cải; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				0.3EC: sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu xanh da láng, sâu đục quả/đậu tương; rệp sáp/cà phê; rệp đào/thuốc lá; sâu vẽ bùa/bưởi; rầy xanh/xoài **1EC:** rệp đào/thuốc lá; rầy xanh/xoài; sâu đục quả/đậu đỗ; rầy xanh chè	
			Minup 0.3EC, 0.6EC, 0.9EC	**0.3EC**: sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/súp lơ, đậu tương; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ/cam; rệp đào/thuốc lá; rệp sáp/cà phê; sâu xanh/cà chua **0.6EC, 0.9EC:** sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/súp lơ, đậu tương; sâu xanh/cà chua; rệp đào/thuốc lá; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH US.Chemical
			Misec 1.0EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu tơ, bọ nhảy, sâu xanh bướm trắng/bắp cải	Viện Khoa học vật liệu ứng dụng
			Mothian 0.35EC, 0.7EC	**0.35EC:** sâu tơ/bắp cải **0.7EC:** sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; rệp muội, bọ nhảy/rau cải; sâu đục quả/đậu	Công ty CP Nông nghiệp Thiên An

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				tương; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; sâu xanh da láng/thuốc lá; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè	
			Neem Nim Xoan Xanh green 0.15EC, 0.3EC	**0.15EC:** ruồi đục lá/cải bó xôi, rệp sáp/cà phê, bọ cánh tơ/chè **0.3EC:** ruồi đục lá/cải bó xôi, rệp sáp/cà phê, bọ cánh tơ/chè, sâu tơ/bắp cải, sâu xanh da láng/cải bông	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
			Sarkozy 0.3EC, 1EC, 1WP	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; rầy xanh, bọ xít muỗi/chè	Công ty TNHH Nông dược Việt Hà
			Sokotin 0.3EC	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh da láng/đậu tương; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; nhện đỏ, rầy xanh/chè	Công ty CP Phát triển NN Việt Tiến Lạng Sơn
			Super Fitoc 3EC, 5EC, 10EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
			Trutat 0.32EC	Sâu đục quả/đậu tương; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; sâu tơ/bắp cải; rệp muội/cải bẹ; bọ nhảy/rau cải; sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ, nhện đỏ/chè; rệp sáp/cà phê; sâu xanh da láng/thuốc lá	Công ty TNHH CNSH Khải Hoàn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Vinaneem 2SL	Bọ cánh tơ, nhện đỏ, bọ xít muỗi /chè; sâu tơ, sâu khoang/bắp cải; bọ trĩ, rệp sáp/nho	Công ty TNHH Kawa
			Vineem 1500EC	Rệp/rau; bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; bọ nhảy, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; bọ trĩ, nhện đỏ, bọ xít muỗi, rầy xanh/chè	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			VSN 10AS	Sâu cuốn lá/chè	Công ty TNHH chè Vina Suzuki
158	3808.10	Azadirachtin 1.5g/kg + Chlorfluazuron 200g/kg + Emamectin benzoate 5.5g/kg	Mig 18 207WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
159	3808.10	Azadirachtin 5g/l (7g/l), (9g/l) + Emamectin benzoate 5g/l (7.5g/l), (9g/l)	Ramec 10EC, 15EC, 18EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
160	3808.10	Azadirachtin 0.1g/l (0.1g/l), (0.2g/l) , (0.1g/kg) + Emamectin	Emacinmec 10.1EC, 20.1EC, 40.2EC,	**10.1EC, 20.1EC, 40.2EC:** sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/đậu tương; sâu tơ/bắp cải; rầy xanh/chè; rệp bông/xoài; nhện đỏ/cam	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
		benzoate 10g/l (20g/l), (40g/l), (54.9g/kg)	55WSG	**55WSG:** sâu cuốn lá/lúa	
161	3808.10	Azadirachtin 0.124% + Extract of Neem oil 66%	Agrimorstop 66.124EC	Sâu khoang/lạc	Agrimor IL LTD
162	3808.10	Azadirachtin 3 g/l + Matrine 2 g/l	Lambada 5EC	Sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/hành; sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
163	3808.10	Azadirachtin 5g/l (7.5g/l), (10g/l) + Matrine 4g/l (7.5g/l), (10g/l)	Golmec 9EC, 15EC, 20EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
164	3808.10	Azadirachtin 0.6% + Matrine 0.4%	Biomax 1EC	Sâu xanh bướm trắng, rệp muội, sâu tơ/bắp cải, cải xanh; sâu xanh da láng/đậu tương, cà chua; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ, rệp muội/chè; bọ nhảy/cải làn; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rệp muội/cam; sâu vẽ bùa, rệp muội, nhện đỏ/quýt	Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Phương Đông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
165	3808.10	Azocyclotin 100g/l (200g/kg) + Flonicamid (min 98%) 260g/l (550g/kg)	Autopro 360SC, 750WP	**360SC**: nhện đỏ/cam, rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa **750WP:** nhện đỏ/cam, nhện lông nhung/vải, rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
166	3808.10	Bacillus thuringiensis var. aizawai	Aizabin WP	Sâu tơ, sâu xanh, sâu đo/rau họ hoa thập tự; sâu khoang, sâu cuốn lá/lạc; sâu khoang, sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh, sâu khoang, sâu đo/cà chua; sâu cuốn lá/cây có múi; sâu xanh, sâu khoang/thuốc lá; sâu xanh, sâu đo/bông vải	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
			Aztron DF 35000 DMBU	Sâu tơ/cải bắp; sâu xanh da láng/cà chua; sâu xanh da láng, sâu tơ, sâu khoang/cải xanh; sâu vẽ bùa/cây có múi; sâu đục quả/hồng xiêm, xoài	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
			Bathurin S 3×10^9 - 5×10^9 bào tử/ml	Sâu tơ/rau; sâu xanh, sâu xanh da láng/hoa	Viện Cơ điện NN & Công nghệ sau thu hoạch, Hà Nội
			Map - Biti WP 50000 IU/mg	Sâu xanh, sâu tơ/bắp cải; sâu khoang/rau cải, dưa hấu; sâu xanh/cà chua, đậu tương, thuốc lá	Map Pacific PTE Ltd
			Xentari 35WDG	Sâu tơ/bắp cải, sâu khoang/nho	Valent BioSciences Corporation USA

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
167	3808.10	*Bacillus thuringiensis* var. aizawai 32000IU (16000 IU) + *Beauveria bassiana* 1 x 10^7 bào tử/g + *Nosema sp* (nguyên sinh động vật có bào tử) 5 x 10^7 bào tử/g	Cộng hợp 16 BTN, 32BTN	**16BTN:** sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; mọt đục cành/chè. **32BTN:** sâu vẽ bùa, sâu tơ, bọ nhảy, sâu khoang/rau cải; sâu khoang/rau húng; sâu vẽ bùa/dưa chuột	Công ty hợp danh sinh học nông nghiệp Sinh Thành, tp HCM
168	3808.10	*Bacillus thuringiensis* var.kurstaki	An huy (8000 IU/mg) WP	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu khoang/lạc, đậu cô ve; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Biobit 16 K WP, 32 B FC	Sâu xanh/bắp cải, sâu xanh /bông vải	Forward International Ltd
			Biocin 16WP, 8000SC	**16WP:** sâu tơ/rau cải, sâu xanh da láng/đậu **8000SC:** sâu tơ rau cải, bắp cải; sâu xanh da láng/đậu	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Baolus 50000 IU/mg WP	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH TM Kim Sơn Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Comazol (16000 IU/mg) WP	Sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; rầy xanh, nhện đỏ/chè	Công ty CP Nicotex
			Crymax ® 35WP	Sâu tơ/bắp cải	Cali - Parimex. Inc.
			Đầu trâu Bicilus 18WP	Sâu khoang/lạc	Công ty CP Bình Điền MeKong
			Delfin WG (32 BIU)	Sâu tơ/rau; sâu đo/đậu; sâu xanh/cà chua, hoa hồng, hành; sâu đục quả/vải; sâu xanh da láng/lạc; sâu khoang, sâu xanh/bắp cải; sâu róm/thông	Certis USA
			Dipel 6.4DF	Sâu tơ/bắp cải, bọ xít muỗi, sâu cuốn lá/chè	Valent BioSciences Corporation USA
			Firibiotox - P 16000 IU/mg bột	Sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/rau họ thập tự; sâu xanh, sâu khoang/đậu; sâu cuốn lá lúa; sâu róm/thông	Viện Công nghiệp thực phẩm, Hà Nội
			Firibiotox - C 3×10^9 bào tử/ml dịch cô đặc	Sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/rau họ thập tự; sâu xanh, sâu khoang/đậu; sâu cuốn lá/lúa; sâu róm/thông	Viện Công nghiệp thực phẩm, Hà Nội
			Forwabit 16 WP, 32WP	Sâu xanh/bắp cải, sâu ăn lá/bông vải	Forward International Ltd
			Halt 5% WP (32000 IU/mg)	Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/lạc	Công ty CP Công nghệ tiêu chuẩn sinh học Vĩnh Thịnh

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Jiabat 15WDG, (50000 IU/mg) WP	**15WDG:** sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/cải bắp **(50000 IU/mg)WP:** sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Kuang Hwa Bao WP 16000 IU/mg	Sâu tơ, sâu bướm trắng/bắp cải	Kuang Hwa Chemical Co., Ltd
			MVP 10 FS	Sâu tơ, sâu xanh/rau	Cali - Parimex. Inc.
			Newdelpel (16000 IU/mg) WP, (32000 IU/mg) WP, (64000 IU/mg) WDG	Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá nhỏ/lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; sâu xanh/cà chua	Công ty TNHH An Nông
			Shian 32 WP (3200 IU/mg)	Sâu tơ/rau thập tự	Công ty TNHH SX - TM - DV Tô Đăng Khoa
			Thuricide HP, OF 36 BIU	**HP:** sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/bắp cải; sâu xanh/hành, cà chua, hoa hồng; sâu đục quả/vải; sâu xanh da láng/lạc; sâu róm/thông **ÔF 36BIU:** sâu xanh, sâu khoang/bắp cải; sâu xanh/hành, cà chua, hoa hồng; sâu đục quả/vải; sâu xanh da láng/lạc; sâu róm/thông	Certis USA

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Vbtusa (16000 IU/mg) WP	Sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải; sâu vẽ bùa/cam; sâu róm/thông; sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Vi - BT 16000WP, 32000WP	**16000WP:** sâu ăn lá/rau, sâu cuốn lá/lúa **32000WP:** sâu tơ/bắp cải, sâu xanh da láng/đậu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			V.K 16WP, 32WP	Sâu xanh/bông vải, sâu tơ/rau	Công ty CP BVTV I TW
169	3808.10	*Bacillus thuringiensis* var. kurstaki 16.000 IU + Granulosis virus 10^8 PIB	Bitadin WP	Sâu ăn lá, sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/ rau; sâu xanh, sâu xanh da láng, sâu khoang, sâu đục thân, sâu đục quả/bông vải, thuốc lá; sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu róm/thông; rệp bông xơ/mía	Công ty TNHH Nông Sinh
170	3808.10	*Bacillus thuringiensis* var. kurstaki 1.6% + Spinosad 0.4%	Xi-men 2SC	Bọ phấn, dòi đục lá/cà chua; sâu tơ, rệp muội, sâu xanh/bắp cải; sâu khoang/lạc, đậu tương; sâu xanh da láng/hành; dòi đục lá, nhện đỏ/dưa chuột; sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
171	3808.10	*Bacillus thuringiensis* var. kurstaki (50.000 IU) 1% + Thiosultap - sodium (Nereistoxin) 54%	Olong 55WP	Sâu xanh/cải củ	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
172	3808.10	*Bacillus thuringiensis*. var. 7216	Amatic (10^{10} bào tử/ml) SC	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu khoang/lạc, đậu côve; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Pethian (4000 IU) SC	Sâu tơ/su hào; sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu khoang/lạc, đậu cove; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Thiên An
173	3808.10	*Bacillus thuringiensis* var. T 36	TP - Thần tốc 16.000 IU	Sâu đục thân/lúa; rầy xanh, bọ trĩ, nhện đỏ/chè; sâu xanh/cà chua	Công ty TNHH Thành Phương
174	3808.10	*Beauveria bassiana* Vuill	Beauveria	Sâu tơ/bắp cải, sâu đục quả/xoài	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Biobauve 5DP	Rầy nâu/lúa; sâu róm/thông	Trung tâm NC SX các chế phẩm sinh học
			Biovip 1.5 x 10^9 bào tử/g	Rầy, bọ xít/lúa	Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long
			Muskardin	Sâu đục thân/lúa, ngô	Công ty CP TST Cần Thơ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
175	3808.10	*Beauveria bassiana* 1 tỷ bào tử/g + *Metarhizium anizopliae* 0.5 tỷ bào tử/g	Trắng xanh BTN	Rầy nâu/lúa	Công ty Hợp danh SH NN Sinh Thành
176	3808.10	*Beauveria* + *Metarhizium* + *Entomophthorales*	Bemetent 2×10^9 bào tử/g WP, 2×10^9 bào tử/g DP	Bọ cánh cứng/dừa; sâu đục thân, rệp sáp, rầy đen/mía	Công ty hợp danh sinh học nông nghiệp Sinh Thành, tp HCM
177	3808.10	Bensultap (min 98%)	Pretiny 95WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM - SX Ngọc Yến
178	3808.10	Beta - Cyfluthrin (min 96.2%)	Bulldock 025EC	Sâu khoang, rệp/lạc; bọ xít, sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/bông vải; sâu xanh, sâu cuốn lá /đậu tương; sâu xanh, rệp thuốc lá; rệp/dưa hấu; sâu ăn lá, sâu xanh da láng/nho; sâu đục quả/cà phê; sâu bướm mắt rắn, dòi đục lá/cây có múi; sâu khoang, sâu đục thân, rệp/ngô; bọ trĩ, bọ xít muỗi/chè; sâu ăn lá/điều	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Notan 2.8EC	Sâu vẽ bùa/cam	Công ty CP Nicotex

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
179	3808.10	Beta - cyfluthrin 12.5g/l + Chlorpyrifos Ethyl 250g/l	Bull Star 262.5EC	Bọ xít/nhãn; sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; bọ xít muỗi/điều; rệp sáp/cà phê, ca cao, hồ tiêu; sâu khoang/đậu tương, lạc, khoai tây, ca cao	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
180	3808.10	Beta-cyfluthrin 35g/l + Chlorpyrifos Ethyl 535g/l + Imidacloprid 25g/l	Pustausa 595EC	Nhện lông nhung/vải	Công ty TNHH An Nông
181	3808.10	Beta-cyfluthrin 90g/l + Imidacloprid 210g/l	Solomon 300OD	Bọ trĩ, rầy nâu/lúa; Rệp/ngô; rệp sáp/cà phê, cam; bọ trĩ/xoài	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
182	3808.10	Beta - Cypermethrin (min 98.0%)	Chix 2.5EC	Sâu cuốn lá, bọ xít, bọ trĩ/lúa; sâu khoang/lạc; rệp sáp cà phê; rầy/xoài; rầy chổng cánh/cam; rệp/dưa hấu	United Phosphorus Ltd
			Daphatox 35EC	Sâu keo, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH TM Việt Bình Phát
			Nicyper 4.5EC	Sâu đục quả/xoài, sâu vẽ bùa/cam, sâu xanh/đậu xanh, rệp vẩy/cà phê, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nicotex

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Viserin 4.5EC	Sâu vẽ bùa/cam	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
183	3808.10	Beta-cypermethrin 50g/l, (200g/l), (10g/kg) + Buprofezin 50g/l, (10g/l), (300g/kg)	Okamex 100EC, 210SC, 310WP	**100EC:** sâu đục thân/lúa **210SC, 310WP:** rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
184	3808.10	Beta-cypermethrin 20g/l + Profenofos 500g/l + Thiamethoxam 50g/l	Akulagold 570EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
185	3808.10	Benfuracarb (min 92%)	Oncol 3GR, 5GR, 20EC, 25WP	**3GR**: sâu đục thân/lúa, mía **5GR:** sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rệp vảy, tuyến trùng/cà phê **20EC, 25WP:** bọ trĩ/dưa hấu; sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rệp sáp/cam quýt; rệp vảy, tuyến trùng/cà phê.	Otsuka Agritechno Co., Ltd
186	3808.10	Bifenthrin (min 97%)	Talstar 10EC	Sâu khoang/lạc	FMC Chemical International AG
187	3808.10	Buprofezin (min 98%)	Annongaplau 100WP, 250WP, 250SC, 400SC, 400WDG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Anproud 70DF	Rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
			Aperlaur 100WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Apolo 10WP, 25WP, 25SC, 40WP	**10WP, 25SC:** rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê **25WP:** rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê, rầy/xoài **40WP:** rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Applaud 10WP, 25SC	**10WP:** rầy/lúa, rầy xanh/chè **25SC:** rầy nâu/lúa, rệp sáp/cam	Nihon Nohyaku Co., Ltd
			Asmai 100WP, 250WP, 350WP, 500WG, 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Bombi 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Bush 700DF	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Butal 10WP, 25WP	**10WP:** rầy nâu/lúa; rệp sáp/cà phê, xoài; rầy chổng cánh/cây có múi; bọ xít muỗi/điều	Bailing International Co., Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				25WP: rầy chổng cánh/cam; rầy nâu/lúa; rầy xanh/chè; rệp sáp/xoài, cà phê; bọ xít muỗi/điều	
			Butyl 10WP, 40WDG, 400SC	**10WP:** rầy nâu/lúa, rầy xanh/chè **40WDG, 400SC:** rầy nâu/lúa, rầy bông/ xoài	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Difluent 10WP, 25WP	**10WP**: rầy nâu/lúa **25WP**: rầy nâu/lúa, rệp sáp/na	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Encofezin 10WP, 25WP	**10WP:** rầy nâu/lúa, bọ xít muỗi/chè **25WP:** rầy nâu /lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Hoptara 25WP	rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Hello 250WP, 500WP	**250WP:** rầy nâu/lúa; rệp, rầy bông/xoài; rầy xanh, bọ xít muỗi/chè; rệp sáp/cà phê; rầy chổng cánh/cam **500WP:** rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Lobby 10WP, 25WP	**10WP:** rầy nâu/lúa **25WP:** rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa	Công ty TNHH ADC
			Map - Judo 25 WP, 800WP	**25WP:** rầy nâu/lúa, rệp sáp/cam **800WP:** rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa	Map Pacific PTE Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Oneplaw 10WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Pajero 30WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Partin 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM An Thịnh Phát
			Profezin 10WP, 250WP, 400SC, 400SC	**10WP, 400SC, 250WP:** rầy nâu/lúa **400SC:** bọ xít muỗi/chè	Công ty CP Hốc Môn
			Ranadi 10WP, 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Sấm sét 25WP, 400SC	**25WP:** rầy nâu/lúa, rầy bông/xoài **400SC:** rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Thần công 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Tiffy Super 500DF	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Tiksun 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Nông Duyên
			Uni-prozin 25WP	Rầy nâu/lúa	Phesol Industrial Co., Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Viappla 10WP, 25WP	Rầy nâu/lúa, rầy xanh/chè	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
188	3808.10	Buprofezin 250 g/kg + Dinotefuran 10 g/kg + Isoprocarb 200 g/kg	Sinevagold 460WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
189	3808.10	Buprofezin 10% + Chlorpyrifos Ethyl 40%	Abm 50EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Penalty gold 50EC, 50WP	**50EC:** sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, rầy nâu, bọ trĩ, bọ xít, sâu đục thân/lúa; rệp sáp, mọt đục cành/cà phê **50WP:** sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH ADC
190	3808.10	Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 455g/l	Proact 555EC	Sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; sâu đục quả, rệp muội/đậu tương; sâu đục quả/cà phê	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
191	3808.10	Buprofezin 25% (150g/l)+ Chlorpyrifos Ethyl 5% (400g/l)	U30-Thôn trang 30WP, 55EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
192	3808.10	Buprofezin 120g/l + Chlorpyrifos Ethyl 480g/l + Fipronil 35g/l	Winter 635EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH ADC
193	3808.10	Buprofezin 120 g/l + Chlorpyrifos Ethyl 495g/l + Fipronil 35g/l	ABM-gold 650EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
194	3808.10	Buprofezin 200g/kg (90g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 50g/kg (400g/l) + Imidacloprid 200g/kg (10g/l)	Bamper 450WP, 500EC	**450WP**: Rầy nâu/lúa **500EC:** Sâu đục thân, rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Thành
195	3808.10	Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 450g/l + Imidacloprid 50g/l	Clacostusa 600EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
196	3808.10	Buprofezin 400 g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 300g/kg + Imidacloprid 40g/kg	Federo 740WP	Rầy nâu/lúa	Jiangsu Runtain Agrochem Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
197	3808.10	Buprofezin 40% + Deltamethrin 5%	Mastercide 45SC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều	Sundat (S) Pte Ltd
198	3808.10	Buprofezin 50g/l+ Deltamethrin 6.25g/l	DadeciEC	Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
199	3808.10	Buprofezin 25%+ Dinotefuran 5%	Apta 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH ADC
200	3808.10	Buprofezin 7% + Fenobucarb 20%	Applaud - Bas 27 WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
201	3808.10	Buprofezin 100g/l +	Hoptara2 600EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
		Fenobucarb 500g/l	Roverusa 600EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
202	3808.10	Buprofezin 250g/l + Fenobucarb 425g/l	Gold-cow 675EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
203	3808.10	Buprofenzin 250g/kg + Fipronil 50g/kg	Lugens top 300WP	Rệp sáp/cà phê; bọ xít, bọ trĩ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
204	3808.10	Buprofezin 230 g/kg + Fipronil 30 g/kg + Imidacloprid 500g/kg	Fidanone 760WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
205	3808.10	Buprofezin 6.7% + Imidacloprid 3.3%	Admara 10WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
206	3808.10	Buprofezin 6.7%, (40%) + Imidacloprid 3.3% (10%)	Gold Tress 10WP, 50WP	**10WP:** rầy nâu/lúa **50WP:** rệp sáp/cà phê, hồ tiêu, na; bọ trĩ/dưa hấu; rầy nâu/lúa; rầy bông/xoài	Công ty CP Nông nghiệp HP
207	3808.10	Buprofezin 6.7% (22%) + Imdacloprid 3.3% (17%)	Thần Công Gold 10WP, 39WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
208	3808.10	Buprofezin 6.7% + Imidacloprid 3.3%	Imiprid 10WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
209	3808.10	Buprofezin 10% + Imidacloprid 20%	Daiphat 30WP	Rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Taiwan Advance Science Co., Ltd
			Uni-prozindor 30WP	Rầy nâu/lúa	Phesol Industrial Co., Ltd
210	3808.10	Buprofezin 150g/kg + Imidacloprid 100g/kg	Cytoc 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
211	3808.10	Buprofezin 195 g/kg + Imidacloprid 25g/kg	Ascophy 220WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
212	3808.10	Buprofezin 22.5% (20g/kg), (50g/l), (200g/l), (250g/kg) + Imidacloprid 2.5% (100g/kg), (200g/l), (200g/l), (500g/kg)	VK.Superlau 25WP, 120WP, 250EC, 400SC, 750WG	**25WP:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa **120WP:** Rầy nâu/lúa **250EC, 400SC, 750WG:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
213	3808.10	Buprofezin 25% + Imidacloprid 15%	IMI.R4 40WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thanh Điền
214	3808.10	Buprofezin 250 g/kg + Imidacloprid 25g/kg	Efferayplus 275WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh
215	3808.10	Buprofezin 250g/kg + Imidacloprid 100g/kg	Map spin 350WP	Rầy nâu/lúa	Map Pacific Pte Ltd
216	3808.10	Buprofezin 300 g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Wegajapane 450WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
217	3808.10	Buprofezin 450g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Diflower 600WP	rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Điện Bàn Nam Bộ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
218	3808.10	Buprofezin 300g/kg + Imidacloprid 100g/kg	Babsax 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
219	3808.10	Buprofezin 300g/l (550g/kg) + Imidacloprid 30g/l (150g/kg) + Lambda-cyhalothrin 50g/l (50g/kg)	Iltersuper 380SC, 750WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
220	3808.10	Buprofezin 105g/kg, (150g/kg), (6g/kg), (200 g/kg) + Imidacloprid 40g/kg, (150g/kg), (5g/kg), (200g/kg) + Thiosultap-sodium 40g/kg, (50g/kg), (429g/kg), (400 g/kg)	Actaone 185WP, 350WG, 440WP, 800WP	**185WP, 350WG, 800WP:** rầy nâu/lúa **440WP:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
221	3808.10	Buprofezin 5.0% + Isoprocarb 20.0%	Applaud - Mipc 25 SP	Rầy/lúa, rệp sáp/cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Apromip 25WP	Rầy nâu/lúa, rầy xanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Jabara 25WP	Rầy nâu/lúa	Dongbu Hitek Co., Ltd.
222	3808.10	Buprofezin 6% + Isoprocarb 19%	Superista 25EC	Rầy nâu/lúa, rầy xanh/chè, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
223	3808.10	Buprofezin 350g/kg + Lambda-cyhalothrin 30g/kg + Nitenpyram 300g/kg	Goldcheck 680WP	Bọ xít/vải	Công ty TNHH An Nông
224	3808.10	Buprofezin 10% + Tebufenozide 5%	Jia-ray 15WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Quada 15WP	Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd
225	3808.10	Buprofezin 250g/kg + Thiamethoxam 50g/kg	Acme 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
226	3808.10	Buprofezin 269 g/kg (449 g/kg), (50g/kg) + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 1g/kg (1g/kg), (450g/kg)	Aplougent 270WP, 450WP, 500WP	**270WP, 450WP:** Rầy nâu/lúa **500WP:** sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
227	3808.10	Carbaryl (min 99.0%)	Baryl annong 85BTN	Sâu đục thân/cây có múi, sâu đục quả/xoài	Công ty TNHH An Nông
			Carbavin 85WP	Rệp/cà chua, rầy/hoa cảnh	Kuang Hwa Chemical Co., Ltd
			Comet 85WP	Rầy nâu/lúa, sâu vẽ bùa cây có múi	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
			Forvin 85WP	Sâu đục thân/lúa, sâu vẽ bùa/cây có múi	Forward International Ltd
			Para 43SC	Sâu đục quả/nhãn	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Saivina 430SC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Sebaryl 85BHN	Rầy nâu/lúa, sâu đục quả/đậu xanh	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Sevin 43FW, 85WP	**43FW:** ruồi/lạc, rầy chổng cánh /cây có múi **85WP:** rầy/cây có múi, bọ cánh cứng/xoài	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
228	3808.10	Carbosulfan (min 93%)	Alfasulfan 5G	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Afudan 3G, 20SC	**3G:** sâu đục thân/ngô, tuyến trùng/cà phê **20SC:** sâu đục thân/lúa, bọ trĩ/bông vải, sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Carbosan 25EC	Rầy nâu/lúa, bọ trĩ/dưa hấu	Brightonmax International Sdn Bhd, Malaysia
			Coral 5G, 200SC	**5G:** sâu đục thân/lúa **200SC:** rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH - TM ACP
			Dibafon 5G, 200SC	**5G:** tuyến trùng/mía **200SC:** rệp sáp/cà phê	Công ty CP Nông dược Điện Bàn Nam Bộ
			Marshal 3G, 5G, 200SC	**3G:** sâu đục thân/mía **5G:** sâu đục thân, rầy nâu/lúa; tuyến trùng/cà phê **200SC:** sâu đục thân, rầy nâu/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; rệp sáp/cà phê	FMC Chemical International AG

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Vifu - super 5GR	Tuyến trùng/hồ tiêu, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
229	3808.10	Carbosulfan 200g/l + Chlorfluazuron 50g/l	Sulfaron 250EC	Sâu đục thân, sâu đục bẹ, sâu keo/lúa; sâu xanh láng/lạc,	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
230	3808.10	Carbosulfan 200 g/l + Chlorpyrifos Methyl 400g/l	Bop 600EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH ADC
231	3808.10	Cartap (min 97%)	Alfatap 10G, 95SP	**10G:** sâu đục thân/lúa **95SP**: sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Badannong 4GR, 10GR, 95SP	**4GR:** sâu đục thân/lúa **10GR:** sâu đục thân/lúa, mía **95SP:** sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu ăn lá/lạc	Công ty TNHH An Nông
			Bazan 5H	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Cardan 95SP	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Caral 95SP	Sâu đục thân/lúa	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Dantac 50G, 100G, 500SP, 950SP	**50G, 100G, 500SP:** sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa **950SP:** sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Gà nòi 4G, 95SP	**4G:** sâu đục thân/lúa **95SP:** sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Jiatap 95SP	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Ledan 4G, 10G, 95SP	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH - TM Bình Phương
			Longkick 50SP	Sâu đục thân/lúa	Dongbu Hitek Co., Ltd.
			Nicata 95 SP	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nicotex
			Padan 4G, 50SP, 95SP	**4G:** sâu đục thân/mía; sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa **50SP:** sâu đục thân/lúa, ngô, mía; rầy xanh/chè **95SP:** sâu đục thân/mía; sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; rầy xanh/chè; sâu vẽ bùa/cây có múi; sâu khoang/lạc	Sumitomo Chemical Co., Ltd
			Patox 4G, 50SP, 95SP	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; sâu đục thân/mía	Công ty CP BVTV I TW
			Supertar 950SP	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Wofadan 4G, 50G, 95BHN, 100G, 500SP	**4G:** sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa **50G, 100G, 500SP:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/lúa **95BHN:** sâu đục thân lúa, ngô	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
			Vicarp 4GR, 95SP	**4GR:** sâu đục thân/lúa **95WP:** sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
232	3808.10	Cartap 470 g/kg + Imidacloprid 30g/kg	Abagent 500WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
233	3808.10	Cartap 75% + Imidacloprid 10%	Nosau 85WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
234	3808.10	Cartap 4% + Isoprocarb 2.5%	Vipami 6.5GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
235	3808.10	Cartap hydrochloride 475g/kg + Fipronil 25g/kg	Wofagent 500WP	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
236	3808.10	Cartap 45% + Thiamethoxam 1%	Natera 46% SG	Sâu đục thân /lúa	Syngenta Vietnam Ltd
237	3808.10	Celastrus angulatus	Agilatus 1EC	Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân/lúa; bọ trĩ/chè; rệp sáp/cam; sâu đục quả/vải; sâu tơ/bắp cải; bọ nhảy/rau cải; nhện đỏ/ớt; dòi đục lá/đậu trạch; sâu khoang/thuốc lá	Công ty TNHH VT NN Phương Đông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Emnus 1EC	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu khoang/lạc; sâu xanh da láng/thuốc lá; rầy xanh, bọ trĩ/chè; dòi đục lá/đậu tương	Công ty TNHH Trường Thịnh
238	3808.10	Chlorantraniliprole (min 93%)	DuPont™ Prevathon® 0.4GR, 5SC, 35WG	**0.4GR:** sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **5SC:** dòi đục lá/cà chua, dưa hấu; sâu xanh sọc trắng/dưa hấu, sâu xanh da láng, sâu đục quả/đậu tương, hành; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua, bọ nhảy/rau cải thìa, sâu khoang/lạc, **35WG:** sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa	DuPont Vietnam Ltd
239	3808.10	Chlorantraniliprole 20% (100g/l) + 20% (200g/l) Thiamethoxam	Virtako 40WG, 300SC	**40WG:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu đục thân/ngô **300SC:** bọ nhảy/rau cải, rệp/cà chua	Syngenta Vietnam Ltd
240	3808.10	Chlorfenapyr	Secure 10EC, 10SC	**10EC:** sâu xanh da láng/đậu đỗ lấy hạt, bọ trĩ/dưa hấu, nhện đỏ/cây có múi , sâu cuốn lá/lúa **10SC:** nhện đỏ/cam, bọ trĩ/dưa hấu, sâu xanh da láng/lạc	BASF Vietnam Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
241	3808.10	Chlorfluazuron (min 94%)	Alulinette 50EC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Atabron 5EC	Sâu tơ/bắp cải	Ishihara Sangyo Kaisha Ltd
			Atannong 50EC, 50SC	**50EC:** sâu phao/lúa **50SC:** sâu khoang/lạc, sâu xanh da láng/đậu xanh	Công ty TNHH An Nông
			Cartaprone 5EC	Sâu xanh/lạc	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
242	3808.10	Chlorfluazuron 150g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 200g/kg + Fipronil 250 g/kg	Kampon 600WP	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
243	3808.10	Chlorfluazuron 55g/l + Emamectin benzoate 20g/l	AK Dan 75EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
244	3808.10	Chlorfluazuron 2g/l + Emamectin benzoate 40g/l	Futoc 42EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
245	3808.10	Chlorfluazuron 50g/l (100g/l), (100g/kg) + Emamectin benzoate 20g/l (40g/l), (40g/kg)	Director 70EC, 140EC, 140WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong
246	3808.10	Chlorfluazuron 50g/l + Emamectin benzoate 30g/l	Ammeri 80EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh
247	3808.10	Chlorfluazuron 100g/l + 40g/l Emamectin benzoate	Alantic 140SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
248	3808.10	Chlorfluazuron 100g/l + Fipronil 160g/l	Luckystar 260EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ xít/lúa; rầy chổng cánh/cam	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
249	3808.10	Chlorfluazuron 0.2g/kg, (100g/l), (200g/kg)+ Fipronil 9.7g/kg, (160g/l), (320g/kg)	Chief 9.9G, 260EC, 520WP	**9.9G:** rầy nâu, sâu năn, sâu đục thân/lúa **260EC, 520WP:** sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu xanh/lạc	Công ty TNHH ADC

(Xem tiếp Công báo số 355 + 356)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng